

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

VÕ VĂN PHONG

**NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI
CỘNG ĐỒNG TẠI VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT-NGHỆ AN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Hà Nội - Năm 2011

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

VÕ VĂN PHONG

**NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI
CỘNG ĐỒNG TẠI VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT-NGHỆ AN**

Chuyên ngành: Môi trường trong phát triển bền vững

(Chương trình đào tạo thí điểm)

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

T.S HOÀNG VĂN THẮNG

Hà Nội - Năm 2011

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG	5
1.1 Cơ sở lý luận về du lịch sinh thái cộng đồng	5
1.1.1 Định nghĩa	5
1.1.2 Điều kiện hình thành và phát triển du lịch sinh thái cộng đồng	7
1.1.3 Tiêu chí của du lịch sinh thái cộng đồng	8
1.1.4 Nguyên tắc của du lịch sinh thái cộng đồng	9
1.1.5 Mục tiêu của loại hình du lịch sinh thái cộng đồng	10
1.2 Hiện trạng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng	11
1.2.1 Xu hướng và kinh nghiệm phát triển của du lịch sinh thái cộng đồng tại một số khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia trên thế giới	11
1.2.2 Thực trạng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở Việt Nam và khu vực nghiên cứu	18
Chương 2: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	21
2.1 Địa điểm nghiên cứu	21
2.2 Thời gian nghiên cứu	21
2.3 Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	21
2.3.1 Phương pháp luận	21
2.3.2 Phương pháp nghiên cứu	21
Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	25
3.1 Giới thiệu về vườn quốc gia Pù Mát	25
3.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển	25
3.1.2 Cơ cấu tổ chức và bộ máy vườn quốc gia Pù Mát	25
3.1.3 Mục tiêu thành lập vườn quốc gia Pù Mát	26
3.1.4 Vị trí địa lý vườn quốc gia Pù Mát	27
3.2 Tiềm năng phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng	28

3.2.1 Tài nguyên du lịch tự nhiên vườn quốc gia Pù Mát	28
3.2.2 Tài nguyên du lịch nhân văn	38
3.2.3 Cơ sở hạ tầng, vật chất - kĩ thuật phục vụ du lịch	47
3.2.4 Chủ trương, chính sách cho việc phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng	49
3.2.5 Đánh giá chung.....	53
3.3 Hiện trạng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở vườn quốc gia Pù Mát.....	54
3.3.1 Khách du lịch	54
3.3.2 Doanh thu du lịch	56
3.3.3 Hiện trạng các điểm du lịch	57
3.4 Mối liên hệ giữa phát triển du lịch ở vườn quốc gia Pù Mát và du lịch miền Tây Nghệ An	58
3.5 Định hướng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở vườn quốc gia Pù Mát	61
3.5.1 Định hướng chung	62
3.5.2 Định hướng cụ thể	63
3.6 Giải pháp phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở vườn quốc gia Pù Mát	74
3.6.1 Quan điểm thực hiện giải pháp	74
3.6.2 Một số giải pháp cụ thể	75
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	81
TÀI LIỆU THAM KHẢO	85
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa
1	BQL	Ban quản lý
2	CLB	Câu lạc bộ
3	CRMP	Chương trình quản lý nguồn lực ven biển
4	DLST	Du lịch sinh thái
5	DLSTCĐ	Du lịch sinh thái cộng đồng
6	ĐDSH	Đa dạng sinh học
7	GDMT	Giáo dục môi trường
8	IUCN	Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (The World Conservation Union)
9	KBTTN	Khu Bảo tồn Thiên nhiên
10	SWOT	Phân tích điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức (Strengths - Weakness – Opportunities – Threats)
11	UBND	Ủy ban Nhân dân
12	UNWTO	Tổ chức Du lịch Thế giới
13	USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ
14	VQG	Vườn quốc gia
15	WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số biểu đồ	Nội dung biểu đồ	Trang
3.1	Doanh thu du lịch tại VQG Pù Mát giai đoạn 2005-2008	56

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Số sơ đồ	Nội dung sơ đồ	Trang
3.1	Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý VQG Pù Mát	26

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số bảng	Nội dung bảng	Trang
3.1	Số liệu khí hậu của 4 trạm trong vùng	29
3.2	Hiện trạng tài nguyên rừng VQG Pù Mát	32
3.3	Các kiểu thảm thực vật VQG Pù Mát	33
3.4	Sự phân bố loài, chi, họ thực vật có mạch tại VQG Pù Mát	34
3.5	So sánh số loài thực vật bậc cao có mạch ở một số VQG	35
3.6	Thống kê về số lớp, bộ, họ loài động vật tại VQG Pù Mát	36
3.7	Thành phần loài động vật ở một số VQG	36
3.8	Nhóm động vật quý hiếm ở VQG Pù Mát	37
3.9	Dân số và lao động các xã trong khu vực VQG Pù Mát	39
3.10	Dân số các dân tộc sinh sống trong VQG Pù Mát	41
3.11	Lượng khách đến tham quan VQG Pù Mát (2005 - 2008)	55
3.12	Tỉ lệ khách lưu trú tại VQG Pù Mát giai đoạn 2005 – 2008	55
3.13	Phân tích Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức	60

DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

Số hình	Nội dung hình	Trang
1.1	Ba khía cạnh chính của DLSTCĐ	7
3.1	Cây đa cổ thụ bốn trăm tuổi	66
3.2	Phong cảnh thác Khe Kèm	70
3.3	Du khách ngâm mình trong dòng nước mát lạnh của suối Tạ Bó	71
3.4	Các chị em đang dệt thổ cẩm tại bản Yên Thành	70
3.5	Người dân kết bè làm phương tiện đi lại trên sông Giăng	73
3.6	Hình ảnh đập Phà Lài	72
3.7	Thói quen ngủ ngòai của người Đan Lai	73
3.8	Cảnh rừng Săng Lê	74

DANH MỤC CÁC BẢN ĐỒ

Số bản đồ	Nội dung bản đồ
3.1	Bản đồ VQG Pù Mát
3.2	Bản đồ hiện trạng rừng VQG Pù Mát
3.3	Bản đồ phân bố Sao La VQG Pù Mát
3.4	Bản đồ du lịch sinh thái cộng đồng VQG Pù Mát

MỞ ĐẦU

Lý do lựa chọn đề tài

Ngày nay, du lịch đang phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới. Việc đi du lịch đã trở thành nhu cầu phổ biến của con người trong đời sống văn hoá - xã hội hiện đại. Ở Việt Nam, du lịch mới chỉ phát triển rộng rãi trong vài thập niên gần đây. Tuy vậy, những nước có du lịch phát triển mạnh đều nhận ra cái giá phải trả cho các hoạt động phát triển du lịch là không nhỏ, bởi các tác động đến kinh tế, xã hội, văn hoá và môi trường.

Việt Nam được các nhà khoa học đánh giá là một trong những nước có tính đa dạng sinh học cao, đặc biệt là các khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên. Không chỉ có hệ động, thực vật đa dạng, cảnh quan đẹp, hoang sơ, Việt Nam còn có một nền văn hoá hết sức đặc sắc, là kết tinh của 54 dân tộc anh em qua hàng nghìn năm.

VQG Pù Mát được thành lập theo quyết định số 174/2001/QĐ-Ttg ngày 8 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, là một trong 30 VQG của Việt Nam, do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An trực tiếp quản lý với tổng diện tích tự nhiên là 91.113 ha, trong đó: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 89.517 ha, phân khu phục hồi sinh thái là 1.596 ha. Vườn quốc gia Pù Mát là một trong những Vườn quốc gia tiêu biểu của Việt Nam và thế giới, có nguồn tài nguyên đa dạng sinh học phong phú, chứa đựng nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm và có văn hóa bản địa rất đặc sắc.

UBND tỉnh Nghệ An cũng như BQL VQG đã có những nỗ lực trong công tác bảo tồn. Tuy nhiên, VQG Pù Mát cũng đang chịu những áp lực rất lớn từ các cộng đồng sống xung quanh cũng như các hoạt động phát triển trong khu vực. Cuộc sống của người dân ở vùng đệm còn gặp nhiều khó khăn, họ chưa thực sự tham gia vào những nỗ lực bảo tồn chung của Vườn.

Trước các điều kiện khách quan này, vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc bản địa ở đây là hết sức đúng đắn, thiết thực. Việc tiến hành nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái cộng đồng là một hướng đi mới, không chỉ giải quyết hài hòa các vấn đề cấp thiết đặt ra mà còn nâng cao đời sống dân cư, giảm áp lực lên tài nguyên, bảo tồn các giá trị văn hóa, đa dạng sinh học của VQG Pù Mát.

Với những lý do trên, tôi đã lựa chọn đề tài “**Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại Vườn quốc gia Pù Mát - Nghệ An**” để thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ.

Đối tượng nghiên cứu

Là các dạng tài nguyên có thể được khai thác phục vụ cho phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng như:

- Tài nguyên du lịch tự nhiên VQG Pù Mát: đặc điểm địa chất, địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, thủy văn, đa dạng sinh học, các loài đặc hữu, loài quý hiếm.
- Tài nguyên du lịch nhân văn: dân cư, dân tộc, các di tích lịch sử văn hoá, những nét văn hoá đặc trưng, những sản phẩm truyền thống.
- Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch sinh thái cộng đồng: giao thông, hệ thống điện, cơ sở lưu trú, ăn uống.
- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái cộng đồng: luật, quyết định, đề án phát triển.

Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá được tiềm năng, các yếu tố thúc đẩy cho sự phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng ở Pù Mát.

- Nêu lên được thực trạng phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng ở VQG Pù Mát.
- Phân tích mối quan hệ giữa du lịch sinh thái cộng đồng ở VQG Pù Mát và du lịch miền Tây Nghệ An; mối quan hệ giữa các loại hình du lịch này với việc bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa.
- Đề xuất định hướng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái cộng đồng làm cơ sở và tiền đề quan trọng cho công tác quy hoạch phát triển DLSTCĐ ở VQG Pù Mát sau này.

Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Đề tài nghiên cứu mang lại một số ý nghĩa về khoa học và thực tiễn như sau:

- Khu vực nghiên cứu vừa nằm ở vùng lõi và vùng đệm vườn quốc gia nên khá nhạy cảm về bảo tồn. Nghiên cứu này nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá bản địa và phát triển sinh kế cho cộng đồng địa phương tại khu vực VQG Pù Mát. Du lịch sinh thái cộng đồng là một hướng đi mới nhằm giải quyết hài hoà các vấn đề cấp thiết đặt ra và nâng cao đời sống dân cư, giảm áp lực lên tài nguyên.
- Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn để quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững, phát triển du lịch và cộng đồng.
- Những định hướng của đề tài nhằm tiến tới xây dựng mô hình du lịch sinh thái cộng đồng và dần đưa loại hình du lịch này đi vào hoạt động thực chất tại VQG Pù Mát.
- Đây là đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho luận văn thạc sĩ được nghiên cứu đầu tiên về loại hình du lịch sinh thái cộng đồng tại VQG Pù Mát.

Kết cấu của luận văn

Nội dung của luận văn bao gồm:

Mở đầu

Chương 1: Tổng quan tài liệu

Chương 2: Địa điểm, thời gian và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu

Kết luận và khuyến nghị

Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG

1.1 Cơ sở lý luận về du lịch sinh thái cộng đồng

1.1.1 Định nghĩa

Thuật ngữ du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng xuất phát từ hình thức du lịch làng bản từ những năm 1970 và khách du lịch tham quan các làng bản, tìm hiểu về phong tục, tập quán, cuộc sống hoang dã, lễ hội, cũng có thể là một số khách muốn khám phá hệ sinh thái đa dạng, địa hình hiểm trở, nhiều núi cao, vực sâu nhưng lại thưa thớt dân cư, các điều kiện sinh hoạt đi lại và hỗ trợ rất khó khăn, nhất là đối với khách tham quan. Những lúc như vậy, những khách này rất cần có sự trợ giúp như dẫn đường để tránh lạc, nơi ở qua đêm, ăn uống đã được người dân bản xứ tạo điều kiện giúp đỡ, cung cấp các dịch vụ; lúc đó, khách du lịch thường gọi là chuyến du lịch có sự hỗ trợ của người bản xứ - đây là tiền đề cho phát triển loại hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng.

Ngày nay, du lịch sinh thái cộng đồng được chính phủ, tổ chức kinh tế, xã hội của các nước quan tâm nên đã trở thành lĩnh vực mới trong ngành công nghiệp du lịch. Bên cạnh đó, các tổ chức phi chính phủ tạo điều kiện giúp đỡ và tham gia vào lĩnh vực này nên từ đó các vấn đề xã hội, văn hóa, chính trị, kinh tế và sinh thái trong khuôn viên làng bản trở thành những tác nhân tham gia cung cấp dịch vụ cho du khách và thu hút được nhiều khách du lịch đến tham quan, người dân bản xứ cũng có thu nhập từ việc cung cấp dịch vụ và phục vụ khách tham quan nên loại hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ngày càng được phổ biến và có ý nghĩa không chỉ đối với khách du lịch, chính quyền sở tại mà với cả cộng đồng.

Một số tên gọi thường dùng khi nói đến du lịch sinh thái cộng đồng:

- Du lịch dựa vào cộng đồng (community - based tourism);

- Du lịch dựa vào phát triển cộng đồng (community - development based tourism);
- Phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng (Community - based Ecotourism);
- Phát triển du lịch có sự tham gia của cộng đồng (community - participatory tourism)

Việc định nghĩa khái niệm “du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng” được xem là một nhiệm vụ không phải dễ dàng. Các khái niệm khác nhau có liên quan đến nhiều học giả khác nhau cố gắng định nghĩa về nó có ích đối với bản thân họ. Do vị trí về du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, tùy theo góc nhìn, quan điểm nghiên cứu mà du lịch sinh thái cộng đồng có những khái niệm khác nhau:

Theo nhà nghiên cứu Nicole Hausle và Wolfgang Strasdas (2009) thì khái niệm “Du lịch sinh thái cộng đồng là một hình thái du lịch trong đó chủ yếu là người dân địa phương đứng ra phát triển và quản lý. Lợi ích kinh tế có được từ du lịch sẽ đóng góp cho nền kinh tế địa phương”. Quan niệm trên nhấn mạnh đến vai trò chính của người dân địa phương trong vấn đề phát triển du lịch ngay trên địa bàn họ quản lý.

Còn theo tổ chức Responsible Ecological Social Tours (1997) thì du lịch sinh thái cộng đồng là “phương thức tổ chức du lịch đề cao về môi trường, văn hóa xã hội. Du lịch sinh thái cộng đồng do cộng đồng sở hữu và quản lý, vì cộng đồng và cho phép khách du lịch nâng cao nhận thức và học hỏi về cộng đồng, về cuộc sống đời thường của họ”.

Ý tưởng đằng sau về “dựa vào cộng đồng” của chiến lược môi trường là tạo cơ hội trao quyền cho cộng đồng, tăng cường sự tham gia của họ trong việc ra quyết định, nhưng cũng chỉ đơn giản là những điều này sẽ khuyến khích sự tham gia từ bản thân cộng đồng. Sự trao quyền này xuất hiện đặc biệt từ việc kiểm soát và khả năng quản lý các nguồn lực trong mối quan tâm của cả cá nhân và cộng đồng. Du lịch sinh thái dựa

vào cộng đồng là một phương thức hoạt động du lịch và có những điều kiện, tính chất hoạt động giống như du lịch sinh thái, du lịch bền vững.

Như vậy, du lịch sinh thái cộng đồng chính là nét tinh túy của du lịch sinh thái và du lịch bền vững. Du lịch sinh thái cộng đồng nhấn mạnh vào cả ba yếu tố là môi trường, du lịch và cộng đồng (hình 1.1):



(Nguồn: Steven Wolf và nnk, không ngày tháng)

Hình 1.1: Ba khía cạnh chính của du lịch sinh thái cộng đồng

1.1.2 Điều kiện hình thành và phát triển du lịch sinh thái cộng đồng

Du lịch sinh thái cộng đồng là một loại hình du lịch mới và nhạy cảm. Để loại hình du lịch này có thể phát triển thì nó cần có một số điều kiện như sau:

- Điều kiện tiềm năng về tài nguyên môi trường tự nhiên và nhân văn có ý nghĩa quyết định đến phát triển du lịch sinh thái cộng đồng. Tài nguyên thiên nhiên và nhân văn được xem xét phong phú về số lượng, chủng loại, giá trị về chất lượng của từng loại, được đánh giá về độ quý hiếm.
- Điều kiện yếu tố cộng đồng dân cư được xem xét đánh giá trên các yếu tố số lượng thành viên, bản sắc dân tộc, phong tục tập quán, trình độ học vấn, văn hóa, nhận thức trách nhiệm về tài nguyên và phát triển du lịch.
- Điều kiện có thị trường khách trong nước và quốc tế đến tham quan du lịch, nghiên cứu, tương lai sẽ thu hút được nhiều khách.
- Điều kiện về cơ chế chính sách hợp lý tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển du lịch và sự tham gia của cộng đồng.
- Sự hỗ trợ, giúp đỡ của chính phủ, tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước về nhân lực, tài chính và kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng và các công ty lữ hành trong vấn đề tuyên truyền quảng bá thu hút khách du lịch đến tham quan.

1.1.3 Tiêu chí của du lịch sinh thái cộng đồng

UNWTO (2008) cho rằng những tiêu chí của một du lịch sinh thái cộng đồng đang hướng tới gồm có các tiêu chí sau:

- Tiêu chí 1: Người trong cộng đồng nên được tham gia vào quá trình lên kế hoạch và quản lý hoạt động du lịch tại cộng đồng.
- Tiêu chí 2: Hoạt động du lịch này phải mang lại lợi ích một cách công bằng cho cộng đồng (lợi ích bao gồm nhiều mặt như sức khỏe, giáo dục và các hoạt động khác).
- Tiêu chí 3: Hoạt động du lịch này nên bao gồm tất cả các thành viên của cộng đồng hơn chỉ là sự tham gia của một vài thành viên.

- Tiêu chí 4: Quan tâm đến sự bền vững của môi trường.
- Tiêu chí 5: Mọi hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng phải tôn trọng nền văn hoá và các “cấu trúc xã hội” tại cộng đồng.
- Tiêu chí 6: Có hệ thống/ phương pháp để giúp người trong cộng đồng có thể “vượt qua” những ảnh hưởng của những khách du lịch phương tây.
- Tiêu chí 7: Hoạt động du lịch thường được giữ ở quy mô nhỏ nhằm hạn chế tối đa những ảnh hưởng đến văn hoá và môi trường.
- Tiêu chí 8: Hướng dẫn tổng quan cho khách du lịch về cộng đồng để giúp họ có những hành động hợp lý trong quá trình du lịch.
- Tiêu chí 9: Không yêu cầu người trong cộng đồng phải thực hiện những hoạt động trái với văn hoá/tôn giáo của họ.
- Tiêu chí 10: Không yêu cầu người dân trong cộng đồng tham gia vào các hoạt động du lịch nếu họ không muốn.

1.1.4 Nguyên tắc của du lịch sinh thái cộng đồng

Theo Võ Quế (2008) thì các nguyên tắc để phát triển du lịch dựa vào cộng đồng bao gồm:

- Cộng đồng được quyền tham gia thảo luận các kế hoạch, quy hoạch, thực hiện và quản lý, đầu tư để phát triển du lịch và có thể trao quyền làm chủ cho cộng đồng.
- Phù hợp với khả năng của cộng đồng: nhận thức về vai trò và vị trí của mình trong việc sử dụng tài nguyên, nhận thức được tiềm năng của du lịch cho sự phát triển của cộng đồng cũng như biết được các bất lợi từ hoạt động du lịch.
- Chia sẻ lợi ích từ du lịch cho cộng đồng: nguồn thu từ hoạt động du lịch phải được phân chia công bằng cho mọi thành viên tham gia cung cấp các sản phẩm

cho khách du lịch, đồng thời lợi ích đó cũng được trích để phát triển lợi ích chung cho xã hội như: tái đầu tư cho cộng đồng, xây dựng đường sá, cầu cống, điện, chăm sóc sức khỏe và giáo dục.

- Xác lập quyền sở hữu và tham gia của cộng đồng đối với tài nguyên thiên nhiên và văn hóa hướng tới sự phát triển bền vững.

Theo tổ chức WTO (2004), các nguyên tắc để phát triển du lịch cộng đồng cần phải dựa trên các nguyên tắc của du lịch bền vững:

- Sử dụng tối ưu nguồn môi trường để thiết lập các yếu tố chính trong phát triển du lịch, duy trì các tiến trình sinh thái học chủ yếu và giúp bảo tồn nguồn tự nhiên và hệ sinh thái được thừa hưởng.
- Khía cạnh xác thực nền văn hoá - xã hội của cộng đồng địa phương, đảm bảo họ đã xây dựng và đang tồn tại sự kế thừa nền văn hoá và các giá trị truyền thống, đồng thời góp phần vào sự hiểu biết và thông cảm đối với các nền văn hoá khác nhau.
- Đảm bảo sự vận hành nền kinh tế lâu dài ổn định, cung cấp các lợi ích kinh tế - xã hội đến tất cả những người có liên quan nhằm phân bổ công bằng, như việc làm ổn định, những cơ hội kiếm thêm thu nhập và các dịch vụ xã hội đối với người dân địa phương, góp phần giảm bớt đói nghèo.

1.1.5 Mục tiêu của loại hình du lịch sinh thái cộng đồng

Một số mục tiêu chính của du lịch sinh thái cộng đồng đã được coi là kim chỉ nam cho loại hình phát triển này gồm:

- Du lịch sinh thái cộng đồng phải góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, bao gồm cả sự đa dạng về sinh học, tài nguyên nước, rừng, bản sắc văn hóa,...

- Du lịch sinh thái cộng đồng phải đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương thông qua việc tăng doanh thu về du lịch và những lợi ích khác cho cộng đồng du lịch địa phương.
- Du lịch sinh thái cộng đồng phải có sự tham gia ngày càng tăng của cộng đồng địa phương.
- Du lịch sinh thái cộng đồng phải mang đến cho khách một sản phẩm có trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.

1.2 Hiện trạng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng

1.2.1 Xu hướng và kinh nghiệm phát triển của du lịch sinh thái cộng đồng tại một số khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia trên thế giới

Một cuộc điều tra nghiên cứu thị trường khách du lịch sinh thái cộng đồng quy mô lớn của Hiệp hội Du lịch Sinh thái thế giới trong ba năm từ 2002 đến 2004 đã cho thấy những xu hướng du lịch mới của nền công nghiệp du lịch toàn cầu. Khách có nhu cầu ngày càng cao trong việc tìm kiếm thông tin và học hỏi, tìm hiểu khi đi du lịch. Khách muốn tìm hiểu về các vấn đề văn hóa xã hội như: văn hóa bản địa, sự kiện nghệ thuật, tiếp xúc với người dân địa phương, ẩm thực địa phương hay nghỉ tại các cơ sở lưu trú quy mô nhỏ của người dân bản địa. Các tác động môi trường và trách nhiệm của khách sạn tại điểm đến được khách quan tâm hàng đầu bởi có như vậy khách du lịch mới có cơ hội được đi du lịch ở những khu vực không bị ô nhiễm, không khí trong lành, tiếp cận các khu vực còn nguyên sơ, độc đáo.

Chúng tôi xin điếm qua một số ví dụ về kinh nghiệm hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng ở một số khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia trên thế giới (nguồn Steven Wolf và nnk, không ngày tháng):

- **Chuyến du lịch ngắm cảnh và xem chim ở đảo Olango, Philippines**

Đảo Olango nằm ở miền Trung của Philippines, cách 5 km về hướng Đông của đảo chính Mactan ở Cebu. Tổng diện tích đất của nó chỉ là 10 km² nhưng là chỗ ở của hơn 20,000 người. Hòn đảo này có đủ cơ sở hạ tầng cơ bản như nước, hệ thống xử lý chất thải và 75% các hộ gia đình phụ thuộc vào nguồn tài nguyên ven biển cho việc phát triển sinh kế của họ.

Olango là một hòn đảo với các núi đá vôi thấp; nổi tiếng bởi các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, và đặc biệt là các bãi triều rộng lớn, cung cấp môi trường sống cho các loài chim di cư. Hơn một nửa của Olango là môi trường sống ở biển và ven biển, cái mà được xem như nơi trú ẩn của động vật hoang dã.

Trong tháng 7/1996 Olango (cùng với các đảo nhỏ khác xung quanh) đã được lựa chọn cho dự án nghiên cứu, quản lý nguồn lực ven biển (CRMP), một dự án rộng khắp Philippines được tài trợ bởi cơ quan phát triển quốc tế của Hoa Kỳ (USAID) trong quan hệ đối tác với các sở tài nguyên và môi trường của Philippine.

Các yếu tố của du lịch sinh thái cộng đồng ở Olango:

1. Sự tham gia và lợi ích dựa vào cộng đồng

Dự án mang lại lợi ích cho 55 gia đình trong năm giới thiệu của nó. Trong năm 1999, 55% tổng doanh thu đi trực tiếp đến cộng đồng thông qua tiền lương và các lợi ích. Các khách tham quan tạo thêm việc làm cho cộng đồng như tính toán và lập kế hoạch bữa ăn mang lại lợi ích cho phụ nữ trong cộng đồng. Ngoài ra còn các công ty lữ hành nhỏ và các đại lý du lịch địa phương thực hiện từ dự án. Ở qua đêm không phải là một phần của chương trình. Điều này là phù hợp với khả năng của môi trường và sức chứa của đảo. Tiền thu nhập của các hộ gia đình có liên quan trong dự án chỉ là các thu nhập bổ sung và vẫn còn rất nhiều gia đình ở hòn đảo này không có lợi ích từ chương trình.

2. Góp phần bảo tồn và giáo dục môi trường

Hợp phần giáo dục môi trường là một phần của tuyến du lịch sinh thái cộng đồng. Điều này làm tăng nhận thức của cộng đồng và các kỹ năng trong việc nhận thức các nguồn tài nguyên cũng như hướng dẫn họ trong việc hướng dẫn, phục vụ khách du lịch. Bản thân những người dân địa phương trở thành các đại sứ của môi trường nơi họ sinh sống. Những thu nhập bổ sung từ việc hợp tác là động lực thúc đẩy các cộng đồng không khai thác hầm mỏ và không sử dụng các phương tiện phá hoại trong hoạt động đánh bắt cá mà bảo vệ các rạn san hô, môi trường sống của cá và các loài chim di cư.

3. Khả năng cạnh tranh và tiếp cận thị trường

Một sự hợp tác thành công trong du lịch sinh thái cộng đồng cũng phụ thuộc vào khả năng tiếp cận của nó với thị trường. Tuyến du lịch ở Olango chỉ trong năm giới thiệu đã có 33 chuyến du lịch với 357 du khách. 31% trong số đó là các khách du lịch nước ngoài đến từ 17 quốc gia và 69% là khách du lịch trong nước đến từ 11 tỉnh. Hơn 30 tổ chức quốc tế đã đến thăm dự án. Họ bao gồm PATA, tổ chức Du lịch Sinh thái Xã hội, tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên, tổ chức Bảo tồn Quốc tế, tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản, đại sứ quán Thụy Sĩ.... Điều này cũng đã được thể hiện đặc trưng trên một số phương tiện thông tin đại chúng như các tờ nhật báo hàng đầu quốc gia, các tạp chí và các chương trình truyền hình. Nó được trích dẫn như là một trong mười “giải thưởng cao nhất được vinh danh” của bảo tồn thành công nhất của thế giới năm 2000 trong lĩnh vực du lịch sinh thái. Năm 2001, tổ chức British Airways Tourism for Tomorrow Awards trích dẫn các loài chim ở Olango và tuyến du lịch ngắm cảnh biển là giải thưởng về “trải nghiệm môi trường tốt nhất”.

4. Khuyến khích văn hoá địa phương

Việc giới thiệu du lịch sinh thái và sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương thúc đẩy văn hoá địa phương của vùng này. Khách du lịch có được một trải nghiệm văn hoá hoàn chỉnh từ việc xem người dân địa phương chuẩn bị các món ăn

ngon của họ, thấy tận mắt những tài năng trong các đồ thủ công, xem các điệu múa và lắng nghe âm nhạc của người bản địa.

5. Khả năng tồn tại các nguồn tài chính

Một phần của kế hoạch quản lý nguồn tài nguyên ven biển là tập trung thu thập thông tin và đánh giá giá trị của các nguồn tài nguyên ven biển. Nghiên cứu cho thấy rằng mặc dù điều kiện đang bị xuống cấp của các rạn san hô Olango, nó vẫn có giá trị nằm trong khoảng 38,300 USD - 63,400 USD trên một km² hoặc 1,53 triệu USD - 2,54 triệu USD cho tất cả các khu vực san hô của Olango, trong tính toán trước đây về san hô của Philippine. Chi phí quản lý tài nguyên ven biển ở Olango 70,000 USD/năm. Chúng bao gồm việc đánh giá và giám sát, tổ chức cộng đồng, giáo dục, đào tạo, thực thi pháp luật, phổ biến thông tin và lập kế hoạch hoạt động. Các lợi ích mặc dù vẫn còn đáng kể hơn. Với một chương trình quản lý hiệu quả, doanh thu đơn thuần hàng năm của các nguồn tài nguyên thiên nhiên Olango có thể tăng 60%.

Các loài chim của Olango và tiềm năng tăng trưởng của các tuyến du lịch cảnh biển sẽ tăng theo tỷ lệ tương ứng với việc quản lý tốt các nguồn tài nguyên của nó. Vẻ đẹp và sự phong phú của nơi này sẽ duy trì thị trường cho du khách. Cùng với sự nỗ lực và nhiệt huyết của cộng đồng, tuyến du lịch là một chiến lược môi trường mà khả thi về tài chính và bền vững về sinh thái.

- **Khu bảo tồn ESELENKEI**

Lịch sử tạo nên khu bảo tồn ESELENKEI:

Selengei Group Ranch (SGR) nằm ở huyện Kajiado của Kenya gần vườn quốc gia Amboseli, là một cộng đồng xấp xỉ 3000 người. SGR sở hữu đất tồn tại trên khu bảo tồn ELENKEI. Trong mùa mưa, khu vực phía Đông của vùng đất đó được sử dụng rộng rãi bởi linh dương, ngựa vằn, linh cẩu, báo và sư tử. Tuy nhiên, khu vực đó được biết đến tốt nhất cho các loài chim. Trước khi khu bảo tồn ESELENKEI được tạo

ra, công ty Cheffings (a British tourism outfit) với sự đồng ý của cộng đồng đã đưa các thợ săn đà điểu và thợ săn chim vào khu vực từ năm 1920. Năm 1988, hai mươi mẫu khu cắm trại được xây dựng để phục vụ khách du lịch và các phí đã được tính cho việc săn bắn và cắm trại. Một số phần của các khoản phí này (xấp xỉ 925 USD) chuyển vào Selengei Group Ranch (SGR). Cộng đồng được bồi thường cho việc sử dụng vùng đất của họ. Số tiền này được sử dụng để xây trường học và tài trợ cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở cho việc học thêm.

Năm 1995, một trò chơi của cựu tu viện trưởng Amboseli, cái mà có liên quan đến hoạt động du lịch bắn chim, thấy một cơ hội cho lợi nhuận đáng kể thông qua việc tạo ra một trang website về động vật hoang dã và săn ảnh. Khi ông tiếp cận với ông chủ tịch vùng Maasai về việc thiết lập dành một số diện tích chăn thả gia súc mùa khô ở một nơi tôn nghiêm, ông đã nhận được sự thù địch, như là việc cộng đồng coi ông ta không quan tâm đến họ “bán Amboseli“. Họ không quan tâm đến đề nghị của ông ấy, thậm chí theo lời ông tu viện trưởng là “tất cả những gì họ phải làm là để dành đất cho động vật hoang dã, ngồi và xem các cuộn tiền“. Tu viện trưởng đã có kế hoạch liên hệ với công ty Tropical Places (TPL). Một nhà điều hành tour du lịch Anh về hợp tác; TPL đã đồng ý vấn đề trên có một tiềm năng cao và được đưa vào kế hoạch thảo luận cho hợp tác du lịch sinh thái với SGR.

Kế hoạch ban đầu có diện tích 7,000 ha (khoảng 17,200 mẫu Anh) cho TPL thuê và chăn thả gia súc, dựng lều trại và săn bắn. Có 60 giường cho khách du lịch, dự kiến được lấp đầy, chiếm tỷ lệ 60%, được xây dựng trong khu bảo tồn.

Tiếp đó là sự ký thoả thuận cuối cùng bởi cộng đồng và công ty du lịch sinh thái Porini, một công ty con của TPL, công ty mà chịu trách nhiệm cho việc quản lý việc hợp tác trên.

Một nhân viên liên lạc của Porini đã được công ty này thuê để tạo thuận lợi cho việc kết nối của công ty và cộng đồng. Tuy nhiên, người liên lạc này làm việc với

tư cách như là người giúp việc cho quản lý dự án của Porini. Người liên lạc này đã là một thành viên của ban SGR, bộ phận chỉ huy cho nhóm trang trại. Sau đó, SGR tạo ra một phòng bưu điện cộng đồng, cái mà Porini cũng trả tiền cho, điều này đã gây nên sự phẫn nộ của nhân viên liên lạc Porini.

Các trại hè du lịch đã được hoàn thành vào năm 2001, với chỉ 8 giường có thể, trái ngược với con số 60 – đã được lên kế hoạch. Điều này dẫn đến doanh thu giảm đáng kể do giảm số giường và lệ phí khách tham quan. Thực tế tiền bồi thường cho cộng đồng bao gồm xấp xỉ 8 USD/người/năm, trái ngược với phê duyệt của TPL ban đầu là 29 USD/người/năm. Ngoài ra, cộng đồng đã mất đi các lợi ích tạo ra một cách công bằng như bán chim, du lịch; phải đối mặt với việc giảm đất chăn thả gia súc, kết quả làm giảm số lượng gia súc của họ. Việc có thêm các trò chơi trong khu vực này, dẫn đến mất vật nuôi, bệnh tật, cạnh tranh nguồn nước, đồng cỏ và tiêu diệt các loại cây trồng. Cộng đồng, đối tượng được biết đến như “một sự hài hoà nhất... ở Maasailand“ bây giờ bị tan đàn xẻ nghé và có một sự thiếu tin tưởng giữa các thành viên. Tuy nhiên, những nhà khai thác du lịch đang tạo ra các khoản lợi nhuận đáng kể là 156,540 USD/năm cho Porini, sau khi khấu trừ các khoản thanh toán cho Selengei, chi phí và lao động.

Các vấn đề

Ngày từ đầu, đây không phải là một chiến lược CBNRM đúng - những người tham gia chính trong bất kỳ chiến lược CBNRM nào bao gồm các cộng đồng bị ảnh hưởng, NGO's và chính phủ có thể cung cấp chuyên môn và các hoạt động như một phương tiện để đảm bảo sự liên kết rõ ràng và không tán thành bất kỳ tình huống căng thẳng gây cản trở dự án. Tổ chức phát triển Hà Lan SNV, một tổ chức phi chính phủ đã làm được những công việc đáng kể ở Kenya, có thể là một nguồn lực vô giá cho dự án, đã có kinh nghiệm trước đó trong CBNRM và trong công việc cùng với người Maasai

và Kenyan nói chung. SNV Hà Lan cũng có các hoạt động như người tham dự vô tư trong việc giải quyết các vấn đề bên trong và giữa cộng đồng với Porini.

Vụ động vật hoang dã Kenya đóng một vai trò tối thiểu trong quá trình này bằng cách đưa một số thành viên của SGR đến các khu vực nuôi nhốt nơi mà du lịch sinh thái đã thành công.

Giảm thiểu vai trò của KWS là một kết quả từ chính sách quốc gia mà trực tiếp chỉ khi trọng tâm của chính phủ có liên quan đến việc quản lý tài nguyên thiên nhiên cùng với các cộng đồng. Cùng với vai trò ngày càng tăng, chính phủ có thể cung cấp một số năng lực thể chế để hỗ trợ cộng đồng trong việc phát triển các kỹ năng quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như việc quản lý chính trị và tài chính.

Cộng đồng Selengei đã được thuyết phục từ đầu để chấp nhận dự án này, và có một số ý kiến thù địch với những người đề xuất dự án (ví dụ trò chơi cai ngục). Ngoài ra, lợi ích bị lệch do việc lập kế hoạch kém, thông tin nhầm lẫn và sự mất lòng tin. TPL và Porini đã có sự quan tâm nhiều hơn với những khách du lịch đến vùng này và tạo ra lợi nhuận - thực tế, từ thái độ ngay ban đầu là Maasai không phải làm bất kỳ cái gì nhưng trông chờ những đồng tiền đến. TPL và Porini đã ngay lập tức phân một vai trò thụ động cho cộng đồng và không cung cấp cho các thành viên SGR bất kỳ lý do hay động cơ để thấy sự hợp tác thành công.

Các lợi nhuận được phân cho cộng đồng, ngay cả ở mức ban đầu dự kiến, có thể không tạo ra một sự gia tăng đáng kể trong cuộc sống trung bình và cộng đồng đang được quản lý đất của họ, động vật hoang dã trước đó không có vấn đề gì xảy ra. Trên thực tế, các công ty này đã kiếm tiền từ động vật hoang dã và săn bắn chim; họ xem xét một sự sắp xếp với công ty Cheffings về việc chăn thả gia súc và quyền quản lý đất đai cùng một lúc.

Kể từ khi cộng đồng không có quyền quyết định trong dự án, họ đã kết thúc cạnh tranh lẫn nhau cho các công việc mới mà Porini cung cấp thông qua như xây dựng

hay hướng dẫn viên du lịch. Cộng đồng đã không có cơ hội để giữ những cái gì của bản thân và không chia sẻ ưu đãi như những người nhận được chắc rằng tất cả các thành viên đã tham gia và có cổ phần trong dự án. Kết quả của căng thẳng xã hội làm trầm trọng thêm tình hình tài chính mất cân bằng - sự phân chia các khoản thu giữa hai tổ chức gây ra việc sử dụng không hiệu quả các nguồn quỹ và có một tâm lý là chia bao nhiêu thì vừa.

Các chi phí mang tính xã hội và môi trường cho đến bây giờ nặng hơn nhiều các lợi ích. Sự thiếu hoà hợp về xã hội và chính trị sẽ có một ảnh hưởng đáng kể, bất lợi, tác động lên việc quản lý nguồn lực. Thêm vào đó, sự gia tăng động vật trong một khu vực giới hạn như vậy không phải là điềm lành đối với các quần thể động vật hoang dã hoặc cảnh quan. Có một sự gia tăng trong xung đột giữa con người và động vật hoang dã. Sự cạnh tranh cũng tăng lên giữa con người, động vật hoang dã, gia súc về những vùng nước quý và thức ăn.

Tóm lại

Du lịch sinh thái cộng đồng xem con người là trung tâm, cộng đồng định hướng, các tài nguyên là những thứ cơ bản. Bằng cách thúc đẩy du lịch thông qua bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học được bảo tồn, các công việc được tạo ra, việc giáo dục môi trường trong cộng đồng được đẩy mạnh, sự hiểu về người địa phương và văn hoá được bồi đắp giữa những người khách, người mà đến thăm những cộng đồng này. Như minh hoạ trong điều kiện nghiên cứu, sự tham gia của cộng đồng là chìa khoá cho sự thành công của bất kỳ liên kết trong du lịch sinh thái cộng đồng nào.

1.2.2 Thực trạng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở Việt Nam và khu vực nghiên cứu

Du lịch nói chung và du lịch sinh thái cộng đồng nói riêng đang đứng trước những cơ hội phát triển trong xu thế du lịch thế giới chuyển dần sang khu vực Đông Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á. Bên cạnh đó là xu hướng yêu thích du lịch sinh

thái cộng đồng thông qua việc tìm hiểu, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên, văn hoá, đời sống người dân bản địa của phần đông du khách trên thế giới.

Các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia với giá trị đa dạng sinh học độc đáo, văn hoá cộng đồng đậm đà bản sắc, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, người dân nồng hậu, hiếu khách và những nét văn hoá mang đặc trưng từng vùng miền hấp dẫn, có tiềm năng vô cùng to lớn trong việc phát triển các hoạt động du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái cộng đồng.

Với ưu thế về tài nguyên du lịch sinh thái cộng đồng, loại hình hoạt động này ở Việt Nam trong những năm gần đây đã có những bước tiến mới. Các hình thức du lịch này thường thấy ở nước ta như : du lịch homestay, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ cùng người dân bản địa, tham quan các bản làng dân tộc, tham quan nghiên cứu đa dạng sinh học,... diễn ra một số nơi như bản Lác - Mai Châu, Chiềng Yên - Sơn La, VQG Cát Bà, Khu bảo tồn Cù Lao Chàm - Hội An...

Trong những năm gần đây, số du khách đến thăm các điểm du lịch tự nhiên, tìm hiểu cuộc sống của cộng đồng dân cư ở Việt Nam ngày càng tăng, đặc biệt là tại các vườn quốc gia hoặc các khu bảo tồn thiên nhiên. Đối với khách nước ngoài họ thường đi theo từng nhóm nhỏ, ý thức cao về mục đích chuyến đi thể hiện rõ những đặc trưng của DLST Cộng đồng (không yêu cầu cao về dịch vụ, thích tự do khám phá, thích tìm hiểu cuộc sống của cộng đồng, thời gian mỗi chuyến đi thường kéo dài).

Trong khi đó, du khách nội địa thường đi tham quan tập thể, theo đoàn với số lượng lớn, có thời gian lưu trú ngắn. Do đó, có thể thấy rằng : các chuyến đi du lịch của du khách đến các khu tự nhiên hiện nay ở Việt Nam thường mang tính đại chúng, chưa đích thực là du lịch sinh thái cộng đồng.

Do đó, có thể thấy rằng, các chuyến du lịch sinh thái cộng đồng của du khách đến các khu tự nhiên của Việt Nam hiện nay mang nhiều tính tự phát, chưa được tổ chức bài bản. Điều này có thể thấy rõ qua một số hiện tượng tiêu cực sau: xảy ra mất

an ninh trật tự, lôi kéo khách, việc phân chia khách ở tại nhà dân không đều, vai trò và lợi ích của cộng đồng địa phương nhận được từ du lịch còn hạn chế...

Như vậy, tiềm năng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở nước ta còn rất lớn, song thực tế hiện nay, hoạt động này chưa tương xứng với tiềm năng. Các hoạt động DLSTCD diễn ra trong các VQG nói riêng và ở Việt Nam nói chung còn rất nhiều vấn đề bất cập và chưa phải là các hoạt động DLSTCD thực sự. Các hình thức hoạt động của loại hình du lịch này mới chỉ mang ý nghĩa tham quan, hưởng thụ môi trường, ít đạt được mục đích nâng cao nhận thức, giáo dục môi trường và cảm nhận nét đặc sắc, cái hay, cái đẹp trong văn hoá của cộng đồng bản địa.

Riêng đối với khu vực nghiên cứu ở vườn quốc gia Pù Mát thì chưa có một nghiên cứu về du lịch sinh thái cộng đồng nào. Trong đề án phát triển miền Tây Nghệ An của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Nghệ An đã nêu ra phương hướng phát triển du lịch cho vùng như:

- Quy hoạch vùng, khu, điểm du lịch miền Tây Nghệ An.
- Đầu tư hạ tầng du lịch và dịch vụ du lịch.
- Lập các dự án đầu tư hạ tầng du lịch.

Trên thực tế khách quan, để có thể triển khai và phát triển được loại hình du lịch sinh thái cộng đồng ở vườn quốc gia Pù Mát thì cần có những nghiên cứu cụ thể làm tiền đề cho các dự án cụ thể triển khai tại đây. Điều này là một cơ sở thiết thực mong cải thiện tình trạng hiện tại của du lịch nói chung và du lịch sinh thái cộng đồng nói riêng ở vườn quốc gia Pù Mát.

CHƯƠNG 2

ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Địa điểm nghiên cứu

Khu vực vườn quốc gia Pù Mát (vùng lõi và vùng đệm): việc nghiên cứu tập trung vào một số địa điểm có thể coi là các điểm nhấn cho việc xây dựng điểm, tuyến của du lịch sinh thái cộng đồng như: khu di tích lịch sử - văn hoá (bia Mã Nhai, di tích lịch sử cách mạng nhà cụ Vi Văn Khang); các điểm cảnh quan thiên nhiên đẹp (suối Tạ Bó, hang Nàng Mần, Khe Kèm); các bản có lễ hội, văn hoá, làng nghề, nhà ở theo kiểu homestay (bản Khe Rạn - xã Bồng Khê, bản Nưa - xã Yên Khê, bản Yên Thành - Lục Dạ, bản Làng Xiêng - xã Môn Sơn).

Các địa điểm nghiên cứu đều nằm trong khu vực VQG Pù Mát. Đây là khu vực Tây Bắc của tỉnh Nghệ An, cách thành phố Vinh khoảng 160 km theo đường quốc lộ số 7.

2.2 Thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 11 năm 2011.

2.3 Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

2.3.1 Phương pháp luận

- Tiếp cận hệ sinh thái;
- Bảo tồn dựa vào cộng đồng;
- Đồng quản lý;
- Tiếp cận hệ thống.

2.3.2 Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp và tổng hợp dữ liệu

Phương pháp này được áp dụng trước khi tiến hành thực địa. Đây chính là các tài liệu, các nghiên cứu, báo cáo của địa phương liên quan đến khu vực nghiên cứu. Các tài liệu này tập trung vào các lĩnh vực: điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực, du lịch sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và văn hóa bản địa.

Sau khi thu thập các tài liệu trên, chúng ta sẽ tiến hành thống kê, phân tích, xử lý các dữ liệu, viết tổng quan và vạch ra các nội dung nghiên cứu.

b. Phương pháp nghiên cứu thực địa

Là phương pháp nghiên cứu truyền thống có vai trò quan trọng. Quá trình thực hiện phương pháp này dựa vào sự quan sát, ghi chép thực tế hiện trạng khu vực nghiên cứu bao gồm:

- Đánh giá nhanh tài nguyên du lịch sinh thái cộng đồng;
- Đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội của khu vực;
- Thực địa một số địa điểm như trong phần “địa điểm nghiên cứu” để quan sát, đánh giá nhanh tài nguyên du lịch sinh thái cộng đồng và chụp các hình ảnh điển hình làm tư liệu nghiên cứu.

c. Phương pháp phân tích SWOT

Điểm mạnh và điểm yếu tập trung vào các yếu tố bên trong, trong khi các cơ hội và các mối đe dọa lại phản ánh những tác động của hoàn cảnh bên ngoài ảnh hưởng tới tổ chức, cộng đồng hoặc hoạt động. Điều này bao gồm cả các khía cạnh về văn hóa-xã hội, chính trị, kinh tế, môi trường, kỹ thuật và các khía cạnh khác. Phương pháp phân tích SWOT có thể bổ sung cho các công cụ khác bao gồm cả phương pháp phân tích những người liên quan và thể chế.

- Điểm mạnh (S): Những điểm tích cực của nhóm, hoạt động hay của khu vực.

- Điểm yếu (W): Những điểm tiêu cực của nhóm, hoạt động hay của khu vực.
- Cơ hội (O): Các yếu tố thuận lợi trong môi trường.
- Mối đe dọa (T): Các yếu tố không thuận lợi trong môi trường.

Mục đích:

- Xác định các điểm mạnh, các cơ hội và cân nhắc cách làm tối ưu các ưu điểm đó, xác định những điểm yếu, mối đe dọa và cách khắc phục chúng.
- Phân tích khả năng của các tổ chức dựa vào cộng đồng để thực hiện một dự án cụ thể và tìm các lựa chọn để các dự án có hiệu quả hơn.
- Đánh giá một tổ chức, một hoạt động hay vùng dự án cụ thể liên quan đến sử dụng những phương thức sau:
 - + Đánh giá khả năng của một tổ chức để thực hiện các hoạt động của tổ chức cộng đồng.
 - + Đánh giá các vùng dự án tiềm năng cho các hoạt động.
 - + Đánh giá một chương trình hoặc hoạt động cụ thể liên quan đến các nhu cầu của cộng đồng.

Một công cụ được sử dụng như là một phần của các quy trình quy hoạch có tính chiến lược.

d. Phương pháp phỏng vấn sâu

Một số đối tượng mà tác giả đã tiến hành lựa chọn để phỏng vấn gồm: cán bộ phòng DLST&GDMT của Vườn quốc gia Pù Mát - Nghệ An; trưởng bản, một vài người trong câu lạc bộ dân ca Thái của 4 bản (Khe Rạn, Nưa, Yên Thành, Làng Xiêng). Đây là những kênh thông tin hữu ích, thực tế giúp tác giả thu được những thông tin hiện trạng ngắn gọn về tài nguyên du lịch, thực tế phát triển du lịch.

e. Phương pháp bản đồ

Trên cơ sở một số bản đồ đã có như: hành chính, bản đồ hiện trạng rừng VQG Pù Mát, bản đồ phân bố Sao La VQG Pù Mát, bản đồ vị trí dân cư và trường học vườn quốc gia Pù Mát, bản đồ mạng lưới du lịch VQG Pù Mát; kết hợp với các kết quả quan sát, ghi chép thực tế tác giả đã sử dụng phần mềm MapInfo (version 8.5) để bước đầu xây dựng bản đồ tuyến du lịch sinh thái cộng đồng tại Vườn quốc gia Pù Mát.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Giới thiệu về vườn quốc gia Pù Mát

3.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

VQG Pù Mát được thành lập từ sự nâng cấp Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát theo quyết định 3355/QĐ-UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 28/12/1995 trên cơ sở kết hợp hai vùng bảo vệ trước đó là Anh Sơn và Thanh Chương. Khu bảo tồn được chia làm hai khu là khu bảo vệ nghiêm ngặt (91.113ha) và vùng đệm (86.000ha). Năm 1999 hiệu chỉnh diện tích tương ứng là 94275 ha và 100.000 ha.

Đầu năm 2000, tỉnh Nghệ An có đề nghị chuyển hạng khu BTTN Pù Mát thành VQG. Đề nghị đó được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt ngày 20/6/2000. Đến ngày 8/11/2001, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 174/2001/QĐ-Ttg - quyết định chuyển hạng Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát thành VQG Pù Mát.

Ngày 12/7/2002, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ký quyết định số 571/2002/QĐ-Ttg phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng VQG Pù Mát.

Theo kết quả điều tra, VQG Pù Mát là một trong số ít rừng đặc dụng còn diện tích rừng nguyên sinh lớn với tính ĐDSH cao. Vì vậy, tháng 11/2007 VQG Pù Mát được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới; đồng thời UBND tỉnh Nghệ An cũng đã phê duyệt quy hoạch chi tiết khu du lịch thác Khe Kèm.

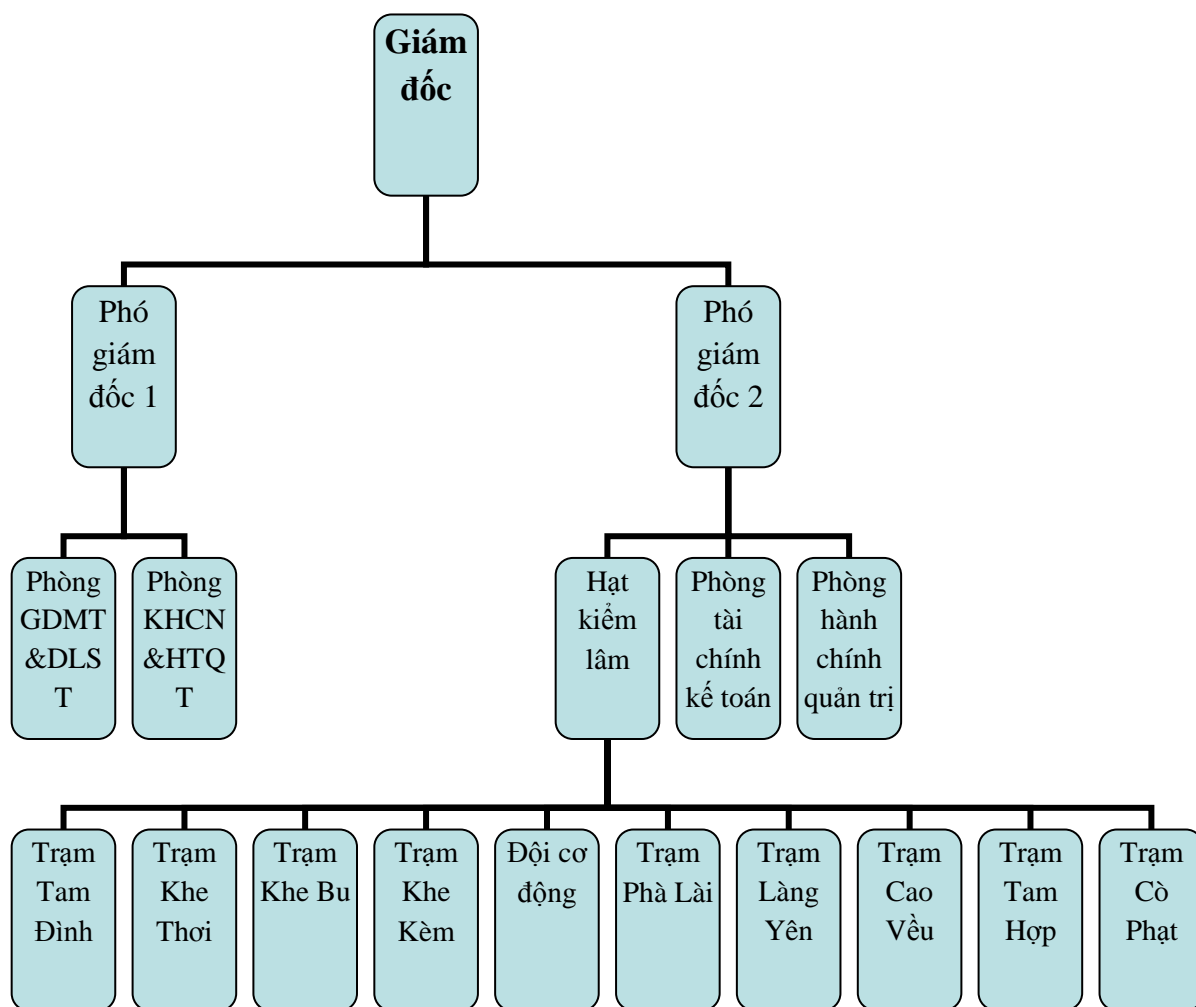
Đây chính là các tiền đề quan trọng để phát triển hoạt động DLST Cộng đồng.

3.1.2 Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý VQG Pù Mát

Hiện nay, VQG Pù Mát có tổng số 104 cán bộ công nhân viên. Trong đó 2 người có trình độ thạc sỹ, 34 người có trình độ đại học, 62 người có trình độ trung cấp và 6 người chưa qua đào tạo chuyên môn.

Mọi hoạt động tổ chức du lịch của VQG Pù Mát đều do Ban quản lý Vườn giám sát và điều hành thông qua phòng GDMT& DLST.

Chúng ta có thể hình dung mối quan hệ trong cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của VQG Pù Mát qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý VQG Pù Mát

3.1.3 Mục tiêu thành lập VQG Pù Mát

- Bảo tồn cảnh quan tự nhiên đặc trưng cho hệ sinh thái còn mang tính nguyên sinh thuộc kiểu rừng nhiệt đới vùng Bắc Trường Sơn;
- Bảo tồn tính ĐDSH cho gần 2,5 nghìn loài thực vật bậc cao (37 loài được ghi trong Sách Đỏ thế giới, 68 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam), 939 loài động vật (60 loài ghi trong Sách Đỏ thế giới, 77 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam). Trong đó có nhiều loại động thực vật quý hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng;
- Tăng cường chức năng phòng hộ đầu nguồn cho hệ thống sông Cả, nhằm phục vụ trực tiếp cho đời sống và sản xuất của cộng đồng dân cư trong khu vực;
- Phát triển, mở mang du lịch sinh thái, du lịch sinh thái cộng đồng, tạo điều kiện để người dân trong khu vực có thêm thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo, đồng thời nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường trong nhân dân;
- Thu hút các nguồn tài trợ quốc tế phục vụ cho mục đích bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

3.1.4 Vị trí địa lý VQG Pù Mát

Vườn quốc gia Pù Mát nằm về phía Tây Bắc tỉnh Nghệ An, cách thành phố Vinh khoảng 160 km theo đường quốc lộ số 7. VQG trải dài từ $18^{\circ}46'$ – $19^{\circ}12'$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}24'$ – $104^{\circ}56'$ kinh độ Đông.

Toàn bộ diện tích VQG nằm trong địa giới hành chính của 3 huyện Anh Sơn, Con Cuông và Tương Dương của tỉnh Nghệ An. Diện tích vùng lõi 94.275 ha (sau hiệu chỉnh năm 1999) và vùng đệm khoảng 100.000 ha nằm trên diện tích 16 xã, trong đó:

Ranh giới VQG như sau:

- Phía Nam có chung 61 km với đường biên giới Việt - Lào;
- Phía Tây giáp với xã Tam Hợp, Tam Định, Tam Quang (huyện Tương Dương);

- Phía Bắc giáp với xã Lạng Khê, Châu Khê, Lục Dạ, Môn Sơn (huyện Con Công)
- Phía Đông giáp với các xã Phúc Sơn, Hội Sơn (huyện Anh Sơn) (bản đồ 3.1):

3.2 Tiềm năng phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng

3.2.1 Tài nguyên du lịch tự nhiên VQG Pù Mát

3.2.1.1 Đặc điểm địa chất, thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu thủy văn

a. Địa chất, địa hình

VQG Pù Mát nằm trên dãy Trường Sơn Bắc, quá trình kiến tạo địa chất được hình thành qua các kỷ Palezoi, Đê vôn, Các bon, Pec Mi, Tri at... đến Mioxen cho tới ngày nay. Trong suốt quá trình phát triển của dãy Trường Sơn thì chu kỳ tạo núi Hecxinin, địa hình luôn bị ngoại lực tác động mạnh mẽ tạo nên 4 dạng địa mạo chủ yếu sau:

- Núi cao trung bình (trên 1000m): Nằm ngay biên giới Việt - Lào với vài đỉnh cao trên 2000m (Phulaileng cao 2711m, Rào Cỏ cao 2286m), địa hình vùng này rất hiểm trở, đi lại cực kỳ khó khăn nhưng lại là ưu thế đối với loại hình du lịch thể thao mạo hiểm.
- Kiểu núi thấp và đồi cao (dưới 1000m): Kiểu này chiếm phần lớn diện tích của miền và có độ cao từ 1000m trở xuống, cấu trúc tương đối phức tạp, được cấu tạo bởi các trầm tích biến chất, địa hình có phần mềm mại và ít dốc hơn. Do vậy rất thích hợp với những du khách thích tản bộ, ngắm cảnh trong rừng.
- Thung lũng kiến tạo, xâm thực (dưới 300m): Kiểu này tuy chiếm một diện tích nhỏ nhưng lại thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, độ cao thấp hơn gồm thung lũng các sông suối khe Thoi, khe Choang, khe Khặng và bờ phải sông Cả. Các khu vực này thuận lợi nhất để phát triển các loại hình du lịch có sự tham gia của cộng đồng.

- Các khối đá vôi nhỏ: Kiểu này phân tán dạng khối, uốn nếp có quá trình Karst trẻ và phân bố hữu ngạn sông Cả ở độ cao 200-300m. Cấu tạo phân phiến dày, màu xám, đồng nhất và tinh khiết.

b. Thổ nhưỡng

Các loại đất trong vùng đã xác định:

- Đất feralit mùn trên núi trung bình (PH) chiếm 17,7%, phân bố từ độ cao 800-1000 m dọc biên giới Việt - Lào;
- Đất feralit đỏ vàng vùng đồi và núi thấp (F), chiếm 77,6% phân bố phía Bắc và Đông Bắc VQG;
- Đất dốc tụ và đất phù sa D, P chiếm 4,7% phân bố thành dải nhỏ xen kẽ nhau bên hữu ngạn sông Cả;
- Núi đá vôi (K2) chiếm 3,6% phân bố thành dải nhỏ xen kẽ nhau bên hữu ngạn sông Cả.

c. Khí hậu, thủy văn

VQG Pù Mát nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, mùa hè nóng do ảnh hưởng của gió Tây Nam (bảng 3.1):

Bảng 3.1: Số liệu khí hậu của 4 trạm trong vùng

STT	Các chỉ tiêu khí hậu	Trạm			
		Tương Dương	Con Cuông	Đô Lương	Vinh
1	Toạ độ trạm: - Vĩ độ bắc	19 ⁰ 17'	19 ⁰ 03'	18 ⁰ 54'	18 ⁰ 40'
	- Kinh độ đông	104 ⁰ 26'	105 ⁰ 53'	105 ⁰ 18'	105 ⁰ 40'

2	Độ cao trạm (m)	97	27	6	6
3	Thời gian quan trắc(năm)	40	40	40	40
4	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	23,6	23,5	23,7	23,9
5	Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối ($^{\circ}\text{C}$ -T5)	42,7	42	42,5	42
6	Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối ($^{\circ}\text{C}$ -T5)	1,7	2		
7	Tổng lượng mưa (mm)	1268,3	1791,1	1706,6	1944,3
8	Số ngày mưa trong năm (ngày)	133	153	138	138
9	Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)	192	449,5	788	484
10	Lượng bốc hơi năm (mm)	867,1	812,9	789	9954,4
11	Số ngày có sương mù (ngày)	20	16	26	27
12	Độ ẩm không khí bình quân (%)	81	86	86	85
13	Độ ẩm không khí tối thấp BQ (%)	59	64	66	68
14	Độ ẩm KK tối thấp tương đối (%)	9-T1	14-T3	21-T11	15-T10

(Nguồn: Nguyễn Minh Tuệ và nkk, 1999)

Chế độ nhiệt

Nhiệt độ trung bình năm từ $23-24^{\circ}\text{C}$, tổng nhiệt năng từ $8500 - 8700^{\circ}\text{C}$. Mùa Đông kéo dài từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ trung bình trong các tháng này xuống dưới 20°C và nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất xuống dưới 18°C (tháng giêng). Ngược lại trong mùa hè, do có sự hoạt động của gió Tây nên thời tiết rất khô nóng, kéo dài tới 3 tháng (từ tháng 4 đến tháng 7). Nhiệt độ trung bình mùa hè lên trên 25°C , nóng nhất vào tháng 6 và tháng 7,

nhệt độ trung bình là 29⁰C. Nhiệt độ tối cao lên tới 42⁰C ở Con Cuông và 42,7⁰C ở Tương Dương vào tháng 4 và 5, độ ẩm trong các tháng này có nhiều ngày xuống dưới 30%.

- **Chế độ mưa ẩm**

Vùng nghiên cứu có lượng mưa từ ít đến trung bình, 90% lượng nước tập trung trong mùa mưa, lượng mưa lớn nhất là tháng 9, tháng 10 và thường kèm theo lũ lụt. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Các tháng 2, 3, 4 có mưa phùn do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Tháng 5, 6, 7 là những tháng nóng nhất và lượng bốc hơi cũng cao nhất. Độ ẩm không khí trong vùng đạt 85 đến 86%, mùa mưa lên tới 90%. Tuy vậy, giá trị cực thấp về độ ẩm vẫn thường do thời kỳ nóng kéo dài.

Như vậy có thể thấy các kiểu thời tiết xấu ít ảnh hưởng đến hoạt động du lịch ở đây. Mùa du lịch tại VQG Pù Mát thường vào mùa khô từ tháng 4 đến tháng 7.

- **Thủy văn**

Trong khu vực có hệ thống sông Cả chạy theo hướng Tây Bắc đến Đông Nam. Các chi lưu phía hữu ngạn như khe Thơi, khe Choang, khe Khặng lại chạy theo hướng Tây Nam lên Đông Bắc và đổ nước vào sông Cả. Cả 3 con sông trên đều có thể dùng bè mảng đi qua một số đoạn nhất định. Riêng khe Choang và khe Khặng có thể dùng thuyền máy ngược dòng ở phía hạ lưu. Nhìn chung mạng lưới sông suối khá dày đặc, do lượng mưa phân bố không đều giữa các mùa và các khu vực nên tình trạng lũ lụt và hạn hán thường xuyên xảy ra.

Tuy nhiên sông ngòi cũng tạo điều kiện để người dân tham gia vào vận chuyển du khách và cung cấp một số dịch vụ du lịch.

3.2.1.2 Tài nguyên sinh vật

Vườn quốc gia Pù Mát nằm trong khu vực sinh thái Bắc Trường Sơn. Đây là một khu vực bảo tồn tính đa dạng sinh học đại diện cho hệ sinh thái rừng nhiệt đới và á

nhật đới điển hình lớn nhất khu vực Bắc Trường Sơn và là nơi đã xác định có sự phân bố của nhiều loài động, thực vật quý hiếm, trong đó phải kể đến các loài mới được khoa học phát hiện trong những năm 90 của thế kỷ XX. Độ cao trong khu vực dao động từ 200 m - 1.841 m tạo ra nhiều dải núi chính chia cắt địa hình mạnh.

Hệ thực vật

Độ che phủ rừng ở đây rất cao 98% (so với năm 1993 là 94%), rừng nguyên sinh hoặc rừng bị tác động không đáng kể chiếm 76% diện tích tự nhiên (bảng 3.2):

Bảng 3.2: Hiện trạng tài nguyên rừng VQG Pù Mát

Trạng thái	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng	94275	100
Rừng giàu	23912	25,4
Rừng trung bình	30619	32,4
Rừng nghèo	29465	31,3
Rừng phục hồi	3882	4,1
Rừng núi đá	137	0,1
Rừng hỗn giao tre nứa	2054	2,2
Rừng tre nứa	2554	2,7
Đất khác	1652	1,8

(Nguồn: Dự án lâm nghiệp xã hội và BTTN tỉnh Nghệ An, 2004)

Các kiểu thảm thực vật dựa trên “hệ thống phân loại thảm thực vật rừng nhiệt đới ở Việt Nam” của Thái Văn Trùng (1998). Xem xét đến những yếu tố thực tiễn cũng như do điều kiện chưa thể nghiên cứu, điều tra một cách chi tiết và cụ thể nên một số

kiểu phụ như các kiểu rừng hỗn giao tre nứa, rừng sau khai thác, phục hồi sau nương rẫy... được gộp vào kiểu phụ thứ sinh nhân tác rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới sau khai thác phục hồi sau nương rẫy. Trên quan điểm đó, thảm thực vật VQG Pù Mát được chia thành các kiểu rừng chính và kiểu phụ dưới đây (bảng 3.3):

Bảng 3.3: Các kiểu thảm thực vật VQG Pù Mát

Ký hiệu	Kiểu thảm	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	94275	100
1.1	Rừng kín thường xanh hỗn giao cây lá rộng, lá kim ẩm á nhiệt đới	27364	29
1.2	Kiểu phụ rừng lùn đỉnh núi	1597	1.7
2.1	Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới	43802	46.5
2.2	Kiểu phụ thứ sinh nhân tác rừng kín thường xanh nhiệt đới sau khai thác và phục hồi sau nương rẫy	19842	21
2.3	Trảng cỏ, cây bụi, cây gỗ rải rác thứ sinh nhân tác	1320	1.4
2.4	Đất canh tác nông nghiệp và nương rẫy	350	0.4

(Nguồn: Dự án lâm nghiệp xã hội và BTTN tỉnh Nghệ An, 2004)

Các thảm thực vật được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng VQG Pù Mát (bản đồ 3.2):

Thành phần loài: Tổng hợp kết quả các đợt điều tra khảo sát nghiên cứu ghi nhận VQG Pù Mát có 2494 loài thuộc 931 chi và 202 họ của 6 ngành thực vật bậc cao; phần lớn trong đó thuộc ngành Ngọc Lan với 2309 loài (gần 93%), 845 chi (91%) và 167 họ (83%) (bảng 3.4):

Bảng 3.4: Sự phân bố loài, chi, họ thực vật có mạch tại VQG Pù Mát

STT	Ngành thực vật	Loài		Chi		Họ	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Lá thông	1	0.04	1	0.11	1	0.5
2	Thông đất	18	0.72	3	0.32	2	0.99
3	Mộc tặc	1	0.04	1	0.11	1	0.5
4	Dương xỉ	149	5.97	69	7.42	24	11.88
5	Thông	16	0.64	12	1.28	7	3.47
6	Ngọc lan	2309	92.58	845	90.86	167	82.67
	Tổng	2494	100	931	100	202	100

(Nguồn: Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An, 2004)

Sự phong phú trên là do yếu tố bản địa - khu hệ thực vật Bắc Việt Nam - Nam Trung Hoa và do vị trí địa lý thuận lợi cho sự du nhập dễ dàng của các luồng thực vật từ các vùng khác đến. Đó là luồng thực vật Himalaya - Vân Nam phía Bắc xuống với các loài đại diện trong ngành Thông và các loài lá rộng rụng lá. Đó là luồng thực vật Ấn Độ - Malai từ phía Nam lên với các loài đại diện thuộc họ Dầu. Đó là luồng Ấn Độ - Mianma từ phía Tây sang với các họ Tur vi, Bàng. So sánh với khu hệ thực vật của một

số vườn quốc gia khác lân cận, chúng ta thấy rõ hơn tính đa dạng của khu hệ thực vật VQG Pù Mát (bảng 3.5):

Bảng 3.5: So sánh số loài thực vật bậc cao có mạch ở một số vườn quốc gia

STT	Vườn quốc gia	Diện tích (ha)	Số loài
1	Cúc Phương	22,000	1,944
2	Bến En	38153	870
3	Pù Mát	94,275	2494
4	Bạch Mã	22,031	1,194

(Nguồn: Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An, 2004)

Các loài thực vật quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng. Trong số 2494 loài đã được ghi nhận thì có 68 loài nằm trong Sách Đỏ Việt Nam, chiếm 2.73% số loài của khu hệ và 20.17% tổng số loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam. Trong đó, có một loài cấp E – nguy cấp, 18 loài cấp V - sắp nguy cấp, 21 loài cấp R - hiếm, 14 loài cấp T - bị đe dọa và 14 loài cấp K - được bảo tồn nhưng không biết thông tin chính xác. Ngoài ra năm 2004, IUCN cũng đã liệt kê 20 loài của khu hệ vào trong danh mục đỏ của tổ chức này; trong đó có một loài cấp EN – nguy cấp, 3 loài cấp VU - sắp nguy cấp và 16 loài cấp LR – ít nguy cấp (nguồn: IUCN, 2004).

Hệ động vật

Qua nghiên cứu thành phần loài động vật ở VQG Pù Mát (vào các năm 1993, 1994 và 1998), các nhà khoa học trong và ngoài nước đã thống kê được 939 loài động vật thuộc các nhóm. Con số thống kê đó chứng tỏ VQG Pù Mát là một khu hệ có tính đa dạng cao về động vật (bảng 3.6):

Bảng 3.6: Thống kê về số lớp, bộ, họ loài động vật tại VQG Pù Mát

Stt	Lớp	Số bộ	Số họ	Số loài
1	Thú	12	29	132
2	Chim	15	46	287
3	Bò sát	2	15	48
4	Lưỡng cư	1	7	22
5	Cá	5	14	51
6	Bướm ngày	1	11	305
7	Bướm đêm		2	94
Tổng		36	124	939

(Nguồn: Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An, 2000)

Sự phong phú và đa dạng của hệ động vật VQG Pù Mát còn thể hiện rõ hơn khi so sánh số loài của nó với một số VQG khác (bảng 3.7):

Bảng 3.7: Thành phần loài động vật ở một số Vườn quốc gia

STT	Vườn quốc gia	Số loài	Loài đặc trưng
1	Cát Bà	89	Voọc đầu trắng
2	Ba Vì	158	Gấu, Gà lôi trắng
3	Ba Bể	220	Voọc đen má trắng
4	Bến En	258	Gấu, Gà lôi trắng
5	Tam Đảo	326	Cá Cóc, Sơn Dương

6	Cúc Phương	336	Voọc đen mông trắng
7	Hoàng Liên	442	Son dương, gấu
8	Pù Mát	939	Sao La, mang Trường Sơn

(Nguồn: Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An, 2000)

Điều đặc biệt quan trọng đối với khu hệ động vật Vườn quốc gia Pù Mát là tính đa dạng các yếu tố đặc hữu cao. Trong số đó có những loài đặc trưng như Chà Vao (*Sus bucculenus*), Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*), Mang Trường Sơn (*Muntiacus truongsonensis*), Chà vá chân nâu (*Pygatherix nemaeus*), Vượn má vàng (*Hylobates leucogenys*), Voọc xám (*Trachypithecus phayrei*) Thỏ vằn (*Nesolagus temminsi*), Cầy vằn (*Chrotogale owstoni*), Trĩ sao (*Rheinardia ocellate*), Khướu mỏ dài (*Jabouilleia danjoui*). Như vậy về lĩnh vực bảo tồn loài, Pù Mát chẳng những là một khu tầm cỡ quốc gia mà còn có giá trị cho cả Lào và Đông Dương. Theo thống kê hiện có 77 loài đã được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam và 60 loài ghi trong danh mục đỏ của IUCN (2004) (bảng 3.8):

Bảng 3.8: Nhóm động vật quý hiếm ở Vườn quốc gia Pù Mát

Lớp	Sách Đỏ Việt Nam (2000)					Danh mục đỏ IUCN (2004)						
	E	V	R	T	Cộng	CR	EN	VU	LR	NT	DD	Cộng
Thú	13	19	7	1	40		5	13	6	2	4	30
Chim	1		3	8	12			3		7		10
Bò sát	1	9	1	5	16	2	9	4	2			17
Lưỡng cư			1	2	3					2	1	3
Cá		5	1		6							

Tổng số	15	33	13	16	77	2	14	20	8	11	5	60
----------------	----	----	----	----	----	---	----	----	---	----	---	----

(Nguồn: Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An, 2000)

Ghi chú:

E: Nguy cấp	EN: Nguy cấp
V: Sẽ nguy cấp	VU: Sắp nguy cấp
R: Hiếm	LR: Ít nguy cấp
T: Bị đe dọa	NT: Sắp bị đe dọa
CR: cực kỳ nguy cấp	DD: Thiếu thông tin

Sự đa dạng, phong phú và mức độ nguy cấp của hệ động vật ở VQG Pù Mát đã và đang thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học và những người yêu động vật hoang dã trong và ngoài nước. Đặc biệt từ khi Vườn quốc gia Pù Mát phát hiện thêm các loài thú mới như Sao La (biểu tượng của Vườn), Mang lớn, mang Trường Sơn... (xem bản đồ 3.3: Bản đồ phân bố Sao La ở VQG Pù Mát).

Đây cũng là một nhân tố đầy tiềm năng để thu hút khách du lịch đến tìm hiểu thiên nhiên, tham gia các hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng tại địa phương.

3.2.2 Tài nguyên du lịch nhân văn

3.2.2.1 Dân cư, dân tộc

Tổng số dân 16 xã trong khu vực VQG Pù Mát là 93,335 người thuộc 16,954 hộ gia đình. Trong đó phần lớn dân cư tập trung tại 7 xã của huyện Con Cuông (39,491 người, 7,167 hộ) và 5 xã của huyện Anh Sơn (38,163 người, 6,938 hộ). Số hộ có nhiều con (trung bình mỗi hộ có 5-6 con) và vấn đề gia tăng dân số đang là một áp lực đối với đời sống người dân, tài nguyên và môi trường VQG Pù Mát (bảng 3.9):

Bảng 3.9: Dân số và lao động các xã trong khu vực VQG Pù Mát

STT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Diện tích (km ²)	Mật độ (người/km ²)	Lao động (người)	
					Nam	Nữ
I	H. Anh Sơn	38.163	286,2	133	8.511	8.507
1	X. Đình Sơn	6.561	13,25	495	1.384	1.447
2	X. Cẩm Sơn	5.095	12,09	421	1.051	1.162
3	X. Tường Sơn	8.360	24,02	348	1.722	1.857
4	X. Hội Sơn	10.387	52,94	196	2.211	2.344
5	X. Phúc Sơn	7.760	138,9	56	1.534	1.697
II	H. Con Cuông	39.419	1.880,8	21	8.750	8.754
1	X. Môn Sơn	7.555	405,5	19	1.596	1.572
2	X. Lục Dạ	6.664	124,7	53	1.421	1.442
3	X. Yên Khê	4.733	51,6	92	1.079	1.015
4	X. Bồng Khê	5.252	29,3	179	1.371	1.416
5	X. Chi Khê	5.934	75,1	79	1.254	1.262
6	X. Châu Khê	5.173	438,8	12	1.353	1.341
7	X. Lạng Khê	4.102	106,3	39	692	706
III	H. Tương Dương	15.753	853,6	18	2.741	2.760

1	X. Tam Quang	6.818	378,49	18	1.224	1.247
2	X. Tam Đình	3.789	130,17	30	612	625
3	X. Tam Thái	3.546	113,13	31	604	583
4	X. Tam Hợp	1.510	231,81	7	301	312
	Tổng số	93.335	3.020,6	57	19.378	20.028

(Nguồn: báo cáo của Phòng KH, CHĐV & HTQT - VQG Pù Mát, 2009)

Lực lượng lao động ở các xã rất dồi dào và trẻ là một tiềm lực lớn cho sự phát triển các ngành kinh tế, nhất là dịch vụ du lịch. Tuy nhiên, do dân số phân bố không đều giữa các xã (một số xã có dân số thấp như Tam Hợp 7 người/km², Châu Khê 13 người/km²; bên cạnh đó là một số xã có mật độ dân số cao như Đình Sơn 495 người/km², Cẩm Sơn 421 người/km²) nên lực lượng lao động cũng phân bố không đều. Điều này dẫn đến một thực tế là nơi đông dân thì tài nguyên bị khai thác quá mức, nơi thưa dân thì tài nguyên bị sử dụng lãng phí. Ngoài ra, lực lượng lao động ở địa phương lớn nhưng cơ cấu kinh tế đơn điệu, chỉ một số ít người làm trong các lĩnh vực dịch vụ (y tế, giáo dục, du lịch). Dư thừa lao động, thiếu việc làm, đời sống khó khăn nên người dân kéo nhau vào rừng khai thác lâm sản. Do vậy, giải quyết công ăn việc làm cho người dân đang là một vấn đề cấp thiết cần được sự quan tâm của các ban ngành và chính quyền địa phương.

Dân tộc

Trong khu vực VQG Pù Mát có ba dân tộc chính sinh sống là Thái, Khơ Mú và Kinh. Ngoài ra còn có một số dân tộc ít người hơn như H'mông, Đan Lai, Poọng, Ô đù và một số dân tộc khác (bảng 3.10):

Bảng 3.10: Dân số các dân tộc sinh sống trong khu vực VQG Pù Mát

STT	Tên dân tộc	Số hộ (hộ)	Số dân (người)	Tỉ lệ so với tổng số dân (%)
1	Thái	11.338	62.435	66,89
2	Khơ - mú	1.984	13.765	14,75
3	Kinh	2.531	10.498	11,25
4	H'mông	599	3.714	3,98
5	Đan Lai	265	1.494	1,6
6	Poọng	132	813	0,87
7	Ơ - đu	96	563	0,6
8	Dân tộc khác	9	53	0,06
Tổng số		16.954	93.335	100

(Nguồn: Nguyễn Minh Tuệ và nnk, 1999)

Qua bảng trên chúng ta thấy thành phần dân tộc trong khu vực khá đa dạng với hơn 7 dân tộc sinh sống cùng nhau, trong đó dân tộc Thái chiếm tỉ lệ lớn nhất (66,89%), người Kinh chỉ chiếm một tỉ lệ khiêm tốn (11,25%). Đối với hoạt động du lịch, sự đa dạng của các dân tộc tạo ra nhiều nét văn hoá đặc sắc có giá trị, song tỉ lệ người dân tộc nhiều cũng là một trở ngại do trình độ dân trí thấp.

3.2.2.2 Các di tích lịch sử, văn hoá

VQG Pù Mát là khu vực sinh sống lâu đời của một số dân tộc và lịch sử của khu vực cũng gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Do đó nơi đây cũng có nhiều di tích lịch sử có thể khai thác phục vụ hoạt động du lịch tham quan tìm hiểu văn hoá, lịch sử.

Di tích lịch sử thành Trà Lân: Đây là nơi ghi dấu ấn của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh (thế kỷ XV) của quân dân nhà Hậu Lê. Đó là một thành lũy kiên cố được xây dựng trên một dãy núi cao 168m ở bờ Bắc sông Lam. Ngọn núi đó có tên là Pù Thanh, nay thuộc xã Bồng Khê, huyện Con Cuông. Thành đắp theo thế núi hình chữ A. Di tích phía Đông còn lại là một đoạn hào dài khoảng 600m, rộng hơn 1m. Phía ngoài hào là một lớp rào trúc bao bọc mặt Bắc và Đông Nam có chỗ dày 3m, cá biệt có chỗ mọc thành rừng trúc dày 20m. Thành Trà Lân trải qua gần 600 năm nên hình khe, thế núi đã có nhiều thay đổi nhưng dấu tích xưa vẫn còn đó. Tuy nay không còn chỗ trúc mọc thành rừng nhưng thay vào đó là những rừng Mét, rừng Cọ và đồi Chè xanh bát ngát. Di tích này là một điểm nhấn trên hành trình du lịch miền Tây Nghệ An.

Di tích khảo cổ Hang Ốc (Thảm Hoi): Rẽ vào thăm xã Yên Khê, đến đầu bản Pha, nhìn về phía Đông chúng ta sẽ bắt gặp một dãy núi đá vôi. Trong dãy núi đó có một cái hang thiên nhiên tạo ra sâu và rộng. Do có nhiều vỏ ốc bên trong nên người dân bản địa (người Thái) gọi đây là Thảm Hoi (Thảm là hang, Hoi là ốc), tiếng phổ thông gọi là Hang Ốc. Hang này là một di tích khảo cổ được các nhà khảo cổ học xếp vào nền văn hoá Hoà Bình. Ở Hang Ốc, các nhà khảo cổ chỉ mới khai quật 44m² đã tìm được 1.096 mảnh tước do người tiền sử chế tác. Việc nghiên cứu qua độ phóng xạ Cacbon, 14 mẫu vỏ ốc tại hang này, các nhà khoa học đã xác định được 4 niên đại: 10.875 năm (± 175), 10.815 năm (± 150), 10.225 năm (± 150) và 10.125 năm (± 125). Hiện nay, Hang Ốc còn phủ dày một lớp trầm tích với bao điều bí ẩn cần tìm hiểu. Vì vậy, nếu được quan tâm đầu tư thích đáng đây sẽ là một địa chỉ du lịch hấp dẫn của VQG Pù Mát.

Di tích lịch sử cách mạng nhà cụ Vi Văn Kháng (xóm Đồng Chùa, bản Thái Hoà, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông): Đây là nơi hoạt động của tổ chức đảng đầu tiên ở miền núi Tây Nghệ An trong phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh (1930-1931), đồng thời đây còn là nơi in ấn tài liệu, nuôi dấu và hội họp của cán bộ xứ uỷ, tỉnh uỷ; cũng là địa

điểm nghi chân của các cán bộ xuất dương đi và về chỉ đạo phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh. Di tích nhà cụ Vi Văn Kháng là một ngôi nhà sàn 3 gian bằng gỗ Lim, lợp lá cọ dày được xây dựng từ năm 1919 do bố của cụ Vi Văn Kháng làm. Ngôi nhà nằm trên một vùng đất rộng hình chữ nhật, hướng Đông Nam, xung quanh có nhiều dân cư và được bao bọc bởi núi rừng.

Ngoài 3 di tích trên tại VQG Pù Mát còn có một số di tích độc đáo có giá trị du lịch khác như: hang Ông Trạng (nơi 600 năm trước đây Trạng Bùng - Phùng Khắc Khoan bị lưu đày); cây đa Cồn Chùa (nơi chứng kiến sự ra đời của chi bộ Đảng đầu tiên ở miền Tây Nghệ An và phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh); bia Mã Nhai (nơi 700 năm trước đây quân dân nhà Trần đã lập được chiến công hiểm hách khắc ghi vào đá ở nơi biên ải), hay một số đền thờ, miếu như: đền thờ Đức Ông, Đức Bà, Tam Toà (thờ Lý Nhật Quang ở Bồng Khê, đền Cửa Luỹ thờ Bạch Y công chúa ở Yên Khê, đền thờ các tù trưởng người Thái có công giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh ở Môn Sơn, Lục Dạ, đền thờ vua Trần Minh Tông ở Chi Khê...)

3.2.2.3 Nét văn hoá đặc trưng và một số sản phẩm truyền thống

a. Văn hoá tộc người tiêu biểu

Văn hoá dân gian của các dân tộc ở VQG Pù Mát là những di sản quý giá được kết tinh qua bao đời. Nó phản ánh cuộc sống một cách chân thực, sinh động và trong sáng. Đó là những sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn cần được quan tâm khai thác. Tuy vậy trong quá trình khai thác cần chú ý bảo tồn và phát triển văn hoá riêng của các dân tộc bản địa.

- Văn hoá dân tộc Thái: Tổ tiên người Thái có nguồn gốc Trung Quốc, họ di cư sang nước ta cách đây khoảng 1.000 năm. Đầu tiên họ trú ngụ ở Tây Bắc, đa số ở lại đó, một phần tiếp tục di cư sang Lào, xuống Hoà Bình, Thanh Hoá, rồi vào miền Tây Nghệ An. Đa số người Thái sống dọc ven sông suối, thung lũng. Họ biết làm nghề rừng, chăn nuôi, dệt thổ cẩm và trồng lúa nước. Người Thái là cư dân sinh sống lâu đời

nhất và cũng có số dân đông nhất tại khu vực VQG Pù Mát. Do điều kiện sống và quá trình sinh hoạt nên họ có những bản sắc và phong tục tập quán đặc sắc:

+ Về kiến trúc nhà và nếp ở: Người Thái ở nhà sàn, mái nhà lá hình mai rùa, hai kèo đầu nhà nhô lên một đoạn được gọi theo tiếng Thái là “khou cút”. Nhà sàn người Thái không có phòng riêng mà chỉ chia ô. Sơ đồ bố trí gồm 2 cửa ra vào ở 2 đầu hồi với cầu thang lên xuống gồm 9 hoặc 11 bậc (theo quan niệm số lẻ thiêng của đồng bào Thái), hai bên hông nhà mở nhiều cửa sổ.

+ Về ẩm thực: Bữa ăn của người Thái chủ yếu là chất bột cùng với rau và thịt. Gạo nếp là loại thức ăn truyền thống. Mâm cơm hàng ngày của người Thái thường không thiếu món Chéo (muối, ớt dầm tỏi, rau thơm, hành, mùi tàu, có thể thêm gan gà hoặc ruột cá nướng). Bên cạnh đó còn có món nước chắm Nậm Pịa (sữa đắng của ruột non các loại gia súc hoà với tỏi, ớt và giấm chua). Loại rượu người Thái thường dùng là rượu cần. Ngoài ra còn có rượu trắng chưng cất từ gạo, sắn, ngô, và men lá.

+ Về trang phục, trang sức:

Trang phục thể hiện nhiều nét tài hoa của người Thái, nhất là trang phục của người phụ nữ. Trang phục nữ thường gồm váy, áo, thắt lưng, khăn piêu và trang sức. Váy của phụ nữ Thái chủ yếu có màu đen hoặc chàm được thêu nhiều hoa văn, hoạ tiết trang trí; áo thường được may dài tay, bó sát người và nổi bật với hàng khuy bạc hình con bướm, ve sấu hoặc cánh hoa; thắt lưng thường bằng lụa nhuộm màu xanh lá cây, hai đầu can thêm hai mảnh vải đỏ thêu thùa có rùa 3 phía. Thắt lưng cuốn vào giữ cặp váy, hai miếng vải để 2 đầu được giắt vào trước bụng hoặc lệch sang hai bên hông; khăn piêu thường được làm từ vải bông nhuộm chàm, hai đầu thêu nhiều hoa văn dùng để che đầu và để phân biệt phụ nữ đã có hoặc chưa có chồng; trang sức của phụ nữ Thái gồm các loại trâm cài tóc, đôi hoa tai, vòng cổ, bộ xà tích làm bằng bạc và chạm trổ rất công phu.

+ Về phong tục và lễ hội: Người Thái có một số phong tục đặc sắc như tục “chọc sàn” (người con trai dùng gậy chọc lên sàn nhà người con gái mình thích; người con gái thức dậy mở cửa và trò chuyện cùng người con trai ở cầu thang. Sau một thời gian tìm hiểu nếu hai người hợp nhau thì tiến tới hôn nhân). Người Thái còn có các lễ hội như Xăng Khàn, Xên Bản - Xên Mường được tổ chức vào đầu xuân cùng nhiều phong tục cưới hỏi, tang ma đặc sắc khác...

- Văn hoá tộc người Khơ - mú:

Khơ - mú là dân tộc có số dân đông thứ hai trong khu vực VQG Pù Mát. Dân tộc này cũng có nhiều nét văn hoá, phong tục đặc sắc:

+ Nhà ở: Loại nhà chính của người Khơ - mú là nhà nửa sàn, nửa đất. Ngôi nhà thường gồm 1 gian - 2 chái, 2 gian - 2 chái hoặc 3 gian - 2 chái. Vách nhà thường làm bằng nứa đan, mặt sàn thường làm bằng luồng, vầu bở nguyên cây đập dập. Rất ít nhà có cửa sổ. Mỗi nhà có một cầu thang lên xuống. Kết cấu khung nhà khá đơn giản gồm cột, kèo, giầm, xà, đòn tay bằng gỗ nguyên cây không bóc vỏ.

+ Về ẩm thực: Người Khơ - mú chủ yếu ăn xôi nếp. Họ thường thích ăn những đồ nướng và các món xào có vị cay. Một số món ăn đặc trưng của tộc người này là thịt lam nướng, thịt chua có mùi, thịt vùi tro bếp, thịt nướng, cá chua, cá khô gác bếp, ruột cá vùi tro... Một số loại rau thường dùng là măng luộc, măng nướng, nộm măng, nộm đu đủ. Người Khơ - mú thích uống rượu cần giống người Thái, nhất là trong các dịp lễ hội. Đặc biệt trước mỗi bữa ăn, người Khơ - mú thường khăn mời tổ tiên.

+ Về trang phục: Trang phục phụ nữ Khơ - mú khá giống với trang phục phụ nữ Thái. Điểm khác nhau rõ nhất là ở tấm áo, áo phụ nữ Khơ mú có cánh ngắn, cổ hình trái tim, xẻ ngực có hàng khuya bạc hoặc nhôm hình chữ nhật; hai bên vạt áo được nẹp thêm dải vải khác màu trên đó đính thêm các cúc bạc hoặc nhôm hình

tròn chạy từ trên xuống dưới. Trang phục nam giới Khơ – mú giống hoàn toàn với trang phục nam giới Thái.

+ Lễ hội: Người Khơ – mú cũng có một số nghi lễ và lễ hội đặc sắc như: lễ ra hạt, lễ cúng hồn lúa, lễ cầu mưa, lễ mừng cơm mới... Ngoài ra còn có nhiều nhạc cụ truyền thống đặc trưng như: đàn trống, đàn môi, đàn dây, tiêu, sáo...

- Văn hoá Đan Lai:

Sử sách có ghi người Đan Lai từ Thanh Chương do bị bóc lột, loạn lạc nên chạy ngược lên thượng nguồn. Hiện nay phần lớn họ sống đầu nguồn Khe Khặng (Môn Sơn), Khe Nóng (Châu Khê), Khe Mọi (Lục Dạ). Tộc người này có tập quán làm ăn sinh sống chủ yếu dựa vào làm nương rẫy, săn bắn. Họ cũng sống trong các ngôi nhà sàn nhưng hết sức tạm bợ. Nét đặc sắc nhất trong lối sống của người Đan Lai là tục ngủ ngò. Đó là thói quen được hình thành trong quá trình thường xuyên phải chạy trốn thú dữ và kẻ thù. Khi ngủ họ thường đốt lửa, để không bị ngã vào bếp lửa họ lấy gậy chống vào cằm và từ đó hình thành thói quen ngủ ngò.

b. Một số sản phẩm truyền thống nổi bật

- Nhạc cụ dân tộc: Xuất phát từ đời sống tinh thần phong phú và các lễ hội truyền thống, người dân địa phương đã chế tác được nhiều loại nhạc cụ độc đáo. Bộ dây có đàn tập tinh, đàn xì xò; bộ gõ có công, chiêng, trống, mõ khắc luống; bộ hơi có các loại sáo, kèn lá, kèn bè... Âm thanh của các nhạc cụ trên khi cất lên đều mang âm hưởng của núi rừng, của tiếng chim kêu, vượn hót, tiếng suối rì rào, tiếng chày giã gạo... vừa hoang sơ, thơ mộng vừa thiết tha trầm hùng làm say đắm lòng người.

- Vải thổ cẩm hoặc các sản phẩm từ thổ cẩm: Với đôi bàn tay khéo léo, sự cần mẫn và trí tưởng tượng phong phú cùng bí quyết tạo màu tự nhiên... người dân bản địa đã dệt nên những mặt hàng thổ cẩm đậm đà bản sắc. Các sản phẩm từ

thỏ cảm như khăn, áo, gói, chần... với nhiều hoa văn tinh xảo không chỉ là sản phẩm tiêu dùng của cư dân địa phương mà còn là những món quà quý giá đối với khách du lịch.

- Văn hoá ẩm thực: Đồng bào địa phương biết chế biến nhiều món ăn đậm đà hương vị của tự nhiên, nổi bật như: cơm lam Kẻ Qua, cá mát sông Giăng, Lạp Pa, thịt chua, canh măng đắng, canh bon, rượu trầu...

3.2.3 Cơ sở hạ tầng, vật chất - kĩ thuật phục vụ du lịch

3.2.3.1 Cơ sở hạ tầng

- Giao thông vận tải: Giao thông vận tải VQG Pù Mát khá thuận lợi, bao gồm cả giao thông đường bộ và giao thông đường thủy:

+ Đường bộ: Trong vùng đệm VQG Pù Mát có quốc lộ 7 là tuyến huyết mạch nối miền xuôi với miền ngược và đi sang nước bạn Lào. Tuyến quốc lộ này đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển kinh tế của vùng, trong đó có các hoạt động du lịch. Ngoài ra trong khu vực VQG Pù Mát còn có mạng lưới đường liên thôn, liên xã dày đặc và đang được đầu tư nâng cấp. Hầu hết các tuyến đường đó đã được bê tông hoá hoặc rải nhựa tại các điểm chính của vườn phục vụ vận chuyển khách và các dịch vụ cho VQG Pù Mát. Bên cạnh đó là những tuyến đường mòn mà người dân hay sử dụng để phục vụ khách du lịch tham quan VQG.

+ Đường thủy: Hai con sông lớn trong khu vực đó là sông Cả và sông Giăng đã tạo nên mạng lưới giao thông đường thủy quan trọng. Tại đó đã có những dịch vụ vận chuyển khách và hàng hoá bằng xuồng máy và thuyền nhỏ của người dân địa phương. Do địa hình phức tạp, độ dốc lớn nên giao thông đường thủy gặp nhiều khó khăn, nhất là vào mùa lũ. Vì vậy, trong mùa lũ chỉ có những du khách ưa mạo hiểm mới có nhu cầu dịch vụ vận chuyển bằng đường sông.

- Hệ thống cung cấp điện, nước và thông tin liên lạc:

+ Hệ thống cung cấp điện: Hiện nay VQG Pù Mát đã có một trạm biến áp riêng để phân phối điện cho các khu vực trong vườn. Nguồn điện trong khu vực Vườn luôn ổn định. Hệ thống đường dây tải điện và các trạm biến thế đã được kéo đến hầu hết các xã trong khu vực vườn. Hiện tại, nhà nước đang xây dựng thủy điện Bản Vẽ sẽ giúp cho việc chủ động nguồn điện cho vùng trong vài năm tới.

+ Hệ thống nước sạch: Trong khu vực hành chính của VQG Pù Mát đã xây dựng được một nhà máy nước cung cấp cho nhu cầu nước sinh hoạt của cán bộ nhân viên của Vườn, khách du lịch và người dân vùng lân cận. Tuy nhiên, các khu vực xa của vùng đệm người dân vẫn chủ yếu sử dụng nước giếng đất, nước mưa.

+ Hệ thống thông tin liên lạc: Tại trung tâm hành chính VQG Pù Mát, mạng điện thoại cố định và di động đã được lắp đặt và phủ sóng. Đặc biệt mạng Internet và Wifi đã được kết nối phục vụ nhu cầu thông tin của cán bộ văn phòng và du khách. Tuy nhiên, các khu vực xa vườn thì mạng điện thoại còn chưa phủ kín, còn mạng Internet thì chưa được lắp đặt.

3.2.3.2 Cơ sở vật chất – kĩ thuật

- Cơ sở lưu trú, ăn uống:

+ Cơ sở lưu trú: Nhìn chung cơ sở lưu trú tại VQG Pù Mát tương đối thuận lợi. Tại khu hành chính của Vườn 32 phòng nghỉ khép kín với sức chứa tối đa 81 khách. Trong đó có 2 phòng nghỉ tập thể, 1 khu nhà cao cấp được thiết kế theo kiến trúc nhà sàn của dân tộc Thái. Chất lượng phòng từ trung bình đến cao. Do đó giá phòng cũng biến động từ 120.000 đồng/ngày đến 200.000 đồng/ngày. Về cơ bản tất cả các phòng đều đạt yêu cầu chất lượng: vệ sinh khép kín, có bình tắm nóng lạnh, chăn ga gối đệm, sàn nhà được vệ sinh sạch sẽ và có quạt điện hoặc điều hoà... Một số khó khăn hạn chế là thiếu phòng, một số phòng đã cũ và hiệu suất sử dụng phòng thấp. Phương hướng tiếp theo là nâng cấp, cải tạo, xây mới tại khu trung tâm; xây mới các lán nghỉ tại các điểm du lịch thác Kèm, đập Phà Lài.

Bên cạnh hệ thống nhà khách của Vườn, hệ thống nhà ở của dân cũng được sử dụng phục vụ nhu cầu của du khách nghỉ qua đêm. Nhà dân chủ yếu là nhà sàn truyền thống, nhà gỗ, nhà tranh tre nên rất được du khách ưa thích. Hiện tại, số lượng nhà dân có thể đưa vào làm dịch vụ homestay khá nhiều. Đây là một tiềm năng tạo sự thuận lợi cho việc triển khai các mô hình du lịch sinh thái cộng đồng. Tuy vậy, cơ sở vật chất như chăn, màn, quạt điện còn thiếu, vệ sinh không đảm bảo và các dịch vụ phục vụ kèm theo còn nhiều hạn chế, đơn điệu.

+ Cơ sở ăn uống: Tại trung tâm của vườn có một nhà ăn tập thể có thể phục vụ từ 100 đến 120 người. Với những khách lẻ việc phục vụ khó khăn hơn. Các trung tâm phục vụ hội họp, khu thể dục thể thao và sân khấu biểu diễn: VQG Pù Mát hiện có hai hội trường lớn được trang bị đầy đủ ánh sáng, âm thanh, bàn ghế... dùng cho các cuộc họp, hội nghị và đón tiếp các cấp về thăm và làm việc. Khu thể dục thể thao chỉ mới có một sân bóng chuyền và một sân cầu lông phục vụ cho nhu cầu giải trí của cán bộ trong vườn, giao lưu với các đoàn khách và nhân dân địa phương. Cạnh sân bóng chuyền có một sân khấu dùng để giao lưu, biểu diễn văn nghệ, đốt lửa trại và uống rượu cần.

Ở tại cộng đồng thì một số bản như: bản Khe Rạn, bản Nưa, bản Yên Thành, bản Làng Xiềng có nhiều nhà sàn to, đẹp có thể tham gia làm dịch vụ homestay. Những nơi này có thể là các địa điểm để khách lưu trú qua đêm. Việc ăn uống cũng có thể bố trí được với một số món đặc trưng của người bản địa và thêm một số món thông thường để tránh việc khách thưởng thức không hợp khẩu vị. Nhưng nói chung, dịch vụ homestay ở đây còn tương đối sơ sài, thiếu cả về cách tổ chức lưu trú cho khách, vật chất phục vụ cho khách lưu trú qua đêm như (chăn, màn, chiếu, quạt...).

3.2.4 Chủ trương, chính sách cho việc phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng

Hiện nay việc phát triển DLST, DLSTCD đang dần dần được quy định trong các văn bản pháp luật, mặc dù chưa được hoàn thiện và đầy đủ nhưng đó cũng là một

minh chứng khẳng định cho việc phát triển DLSTCD ở các VQG và KBT là phù hợp. Cụ thể có các văn bản sau:

- Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004.
- Luật Du lịch 2006.
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng.
- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý rừng.
- Quyết định số 104/2007/QĐ-BNN của BNN và PTNT về việc ban hành quy chế quản lý các hoạt động DLST tại các VQG, KBTTN.

Cụ thể các văn bản này có những điều chỉnh như: Để phục vụ phát triển du lịch sinh thái, du lịch sinh thái cộng đồng tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định pháp luật hiện hành có ghi “Chủ rừng được tự tổ chức hoặc cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê, nhận khoán rừng và môi trường rừng để kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng...”. Như vậy về luật: là được tổ chức kinh doanh du lịch ở rừng đặc dụng, nhưng du lịch phải phù hợp với mục tiêu bảo tồn, mọi hoạt động về du lịch trong vườn quốc gia không được gây ảnh hưởng xấu đến bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái (điều 53). Nghị định của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng (điều 55) và Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng (điều 22). Các hoạt động du lịch sinh thái không được gây ô nhiễm môi trường và các hệ sinh thái tự nhiên trong rừng đặc dụng.

Ngoài ra tại quyết định số 104/2007/QĐ-BNN, thì ban hành rõ quy chế phát triển DLST ở các VQG và KBTTN.

Về vấn đề bảo tồn, phát huy văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam, thời gian qua Đảng và Nhà nước ta có nhiều chủ trương, chính sách về việc bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay:

- Nghị định số 05-NĐ/TW ngày 16/7/1998 tại hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Quyết định số 124/2003/QĐ-Ttg ngày 17/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam”, nhằm: sưu tầm, gìn giữ, nghiên cứu, giới thiệu các kiểu kiến trúc, trang phục, nhạc cụ, khí cụ, công cụ sản xuất, hàng thủ công, đồ gốm sứ của các dân tộc thiểu số trong các bảo tàng, các trung tâm văn hoá, các triển lãm và trong đời sống hàng ngày; ngăn chặn việc thất thoát, hư hại các di vật, cổ vật quý của các dân tộc còn đang tiềm ẩn trong đồng bào. Đây là một trong tám nội dung đề án bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số Việt Nam.
- Quyết định số 197/2007/QĐ-Ttg ngày 28/12/2007 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020.
- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020;

Về phía UBND tỉnh Nghệ An cũng có các văn bản chỉ đạo cho vấn đề này:

- Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 24/8/2006 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành một số nội dung chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số ở tỉnh Nghệ An gồm: các loại hình kiến trúc nhà sàn của dân tộc Thái, dân tộc Ô đù, trang phục đặc trưng của dân tộc Thái, Mông, Ô đù, Khor

Mú, Thổ là một trong những loại hình văn hoá dân tộc thiểu số ở Nghệ An được hỗ trợ hàng đầu cho việc bảo tồn và phát huy.

- Quyết định 1051/QĐ-UBND ngày 8/3/2010 phê duyệt quy hoạch chi tiết làng nghề tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 – 2015.
- Quyết định 787/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 về việc lập quy hoạch phát triển Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Nghệ An đến năm 2020.
- Quyết định 2737/QĐ-UBND.VX ngày 12/6/2009 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2020. Mục 5.2.2 của quyết định này nêu rõ: giai đoạn 2011-2015: nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kêu gọi đầu tư xây dựng các khu du lịch, đồng thời phát triển hạ tầng kỹ thuật tại các điểm du lịch địa phương như:
 - + Khu du lịch sinh thái VQG Pù Mát;
 - + Khu du lịch VQG Pù Huông, Pù Hoạt;
 - + Khu du lịch sinh thái - văn hoá Quỳ Châu - Quế Phong.
- Đề án phát triển du lịch miền Tây Nghệ An đã xác định rõ mục tiêu dài hạn là khai thác tốt tài nguyên thiên nhiên, danh thắng, di tích văn hoá, lịch sử và truyền thống dân tộc; đưa miền Tây Nghệ An trở thành các khu, các điểm du lịch sinh thái, danh thắng, văn hoá lịch sử hấp dẫn gắn với hệ thống chung của tỉnh. Phát triển du lịch gắn với bảo tồn tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch. Trong đề án này cũng đã nêu ra phương hướng phát triển du lịch miền Tây Nghệ An như sau:
 - + Quy hoạch vùng, khu, điểm du lịch miền Tây Nghệ An;
 - + Đầu tư hạ tầng du lịch và dịch vụ du lịch;
 - + Lập các dự án đầu tư hạ tầng du lịch.

3.2.5 Đánh giá chung

Theo tiêu chuẩn đánh giá tiềm năng du lịch của VQG thì VQG Pù Mát có tiềm năng lớn cho phát triển du lịch nói chung và du lịch sinh thái cộng đồng nói riêng:

- Mức độ hấp dẫn du lịch của VQG Pù Mát được đánh giá là khá hấp dẫn:
 - + Về sinh thái tự nhiên: Vườn quốc gia Pù Mát có hệ sinh thái đa dạng, thảm thực vật rừng nguyên sinh độc đáo (rừng kín thường xanh hỗn giao cây lá rộng, lá kim ẩm á nhiệt đới, rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, kiểu phụ rừng lùn đỉnh núi, ...); có nhiều loài động, thực vật đặc hữu, quý hiếm quốc gia, quốc tế dễ tiếp cận và phục vụ nghiên cứu (Sao La, Mang lớn, Mang Trường Sơn, Hồ...).
 - + Về phong cảnh: Phong cảnh VQG Pù Mát rất phong phú và đa dạng. Nơi đây có sự kết hợp của nhiều loại cảnh quan hấp dẫn như: núi rừng, hang động, thác nước, sông suối hoà quyện với nhau tạo nên rất nhiều phong cảnh đẹp như: suối nước Mọc, sông Giăng, thác Kèm, rừng Săng Lê...
 - + Về sinh thái nhân văn: Trong VQG Pù Mát có nhiều dân tộc sinh sống và lưu giữ nhiều bản sắc độc đáo: trang phục người Thái, tục ngủ ngòi người Đan Lai, các sản phẩm thổ cẩm; ngoài ra khu vực này còn có các di tích lịch sử văn hoá như: khu di tích khảo cổ Hang Ớc, khu di tích lịch sử thành Trà Lân, di tích lịch sử cách mạng nhà cụ Vi Văn Kháng...
 - + Về khả năng khai thác: Ở VQG Pù Mát có thể tham quan danh lam thắng cảnh, tham quan di tích lịch sử cách mạng, nghiên cứu sinh thái tự nhiên, sinh thái nhân văn và đa dạng sinh học.
- Về sức chứa khách du lịch của VQG Pù Mát nói chung ở mức trung bình (100-500 người/ngày). Sức chứa chung của VQG Pù Mát được tính bằng tổng sức chứa của nội trong khuôn viên hành chính của Vườn và các điểm du lịch cộng

đồng (Khe Kèm, Phà Lại, sông Giăng, bản Khe Rạn, bản Nura, bản Yên Thành và bản Làng Xiêng).

- Thời gian hoạt động du lịch được đánh giá là khá dài. Thời gian trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất đối với sức khoẻ con người là 120 – 180 ngày, thời gian có thể khai thác tốt các hoạt động du lịch từ 120 – 150 ngày (từ tháng 3 dương lịch đến tháng 7 hàng năm). Điều này có thể cho thấy hoạt động du lịch ở đây có thể tiến hành khá thường xuyên, đây cũng là một điều kiện thuận lợi cho cộng đồng làm các hoạt động du lịch.
- Về vị trí của điểm du lịch: Vị trí, khả năng tiếp cận và liên kết giữa các địa điểm du lịch trong khu vực VQG Pù Mát đạt bậc 4 (rất thích hợp) trong thang đánh giá tiềm năng du lịch của VQG.

Thông qua các phân tích trên có thể nhận thấy rằng, VQG Pù Mát có tiềm năng lớn về du lịch nói chung và du lịch sinh thái cộng đồng nói riêng, bởi nó khá đầy đủ về các tiêu chí cho việc đánh giá tiềm năng du lịch của VQG. Các hoạt động du lịch có thể tổ chức ở đây là: dịch vụ homestay, tham quan thắng cảnh, trải nghiệm văn hoá cộng đồng, nghỉ dưỡng, nghiên cứu, thám hiểm... Tuy nhiên, thực tế hiện tại chưa tương xứng với những tiềm năng vốn có của nó.

3.3 Hiện trạng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở vườn quốc gia Pù Mát

3.3.1 Khách du lịch

Pù Mát là một vườn quốc gia mới được thành lập nên chưa có nhiều người biết đến. Vì vậy lượng khách du lịch đến đây vẫn còn hạn chế so với tiềm năng của nó. Hiện tại, phòng DLST&GDMT trực thuộc vườn đã đi vào hoạt động và tăng cường các biện pháp thu hút khách du lịch từ nhiều địa phương trong nước cũng như khách quốc tế thì lượng khách đến với VQG Pù Mát đã được cải thiện (bảng 3.11):

Bảng 3.11: Lượng khách đến tham quan VQG Pù Mát giai đoạn 2005 – 2008*(Đơn vị tính: Lượt người)*

Năm Khách	2005		2006		2007		2008	
	Tổng khách	Khách lưu trú	Tổng khách	Khách lưu trú	Tổng khách	Khách lưu trú	Tổng khách	Khách lưu trú
Nội địa	7.645	888	9.176	1.079	14.064	1.884	16.644	2.575
Quốc tế	192	147	274	164	308	205	618	251
Tổng số	7.837	1.035	9.450	1.243	14.372	2.089	17.282	2.826

(Nguồn: Số liệu phòng DLST&GDMT - VQG Pù Mát, 2009)

Qua bảng trên ta thấy khách du lịch đến với VQG Pù Mát ngày càng tăng nhanh cả về tổng lượng khách lẫn số lượng khách lưu trú. Năm 2008 so với năm 2005 tăng tương ứng là 9.445 lượt người và 1.791 lượt người lưu trú. Đặc biệt năm 2008, lượng khách quốc tế tăng gấp đôi so với năm 2007 nhờ tăng cường công tác quảng bá và tiếp thị. Tuy nhiên, trong cơ cấu tổng số khách, lượt khách nội địa chiếm tỉ lệ lớn 97,6% (năm 2005) và 96,4% (năm 2008). Trong cơ cấu khách nội địa chủ yếu là học sinh, sinh viên và công nhân viên chức của các thành phố lớn trong vùng và Hà Nội, phần còn lại là khách công vụ và người dân địa phương quanh vùng. Trong khi đó, khách quốc tế đến vùng chủ yếu là các nhà khoa học và số khách lẻ từ các nước phương Tây, Trung Quốc muốn tìm hiểu, thăm thú cảnh quan (bảng 3.12):

Bảng 3.12: Tỷ lệ khách lưu trú tại VQG Pù Mát giai đoạn 2005 – 2008*(Đơn vị tính: %)*

Năm Khách	2005		2006		2007		2008	
	Tổng khách	Khách lưu trú	Tổng khách	Khách lưu trú	Tổng khách	Khách lưu trú	Tổng khách	Khách lưu trú

Nội địa	100	11,6	100	11,8	100	13,4	100	15,4
Quốc tế	100	76,6	100	59,8	100	66,6	100	40,6
Tổng số	100	13,2	100	13,2	100	14,5	100	16,4

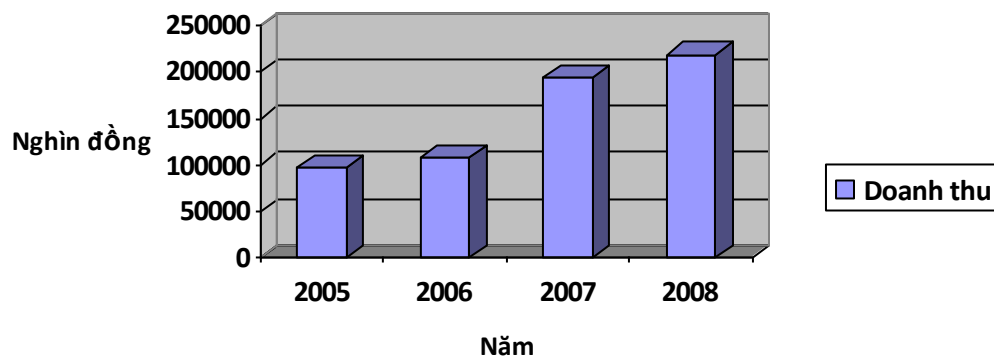
(Nguồn: Số liệu phòng DLST&GDMT - VQG Pù Mát, 2009)

Qua bảng trên chúng ta có thể thấy rằng tỉ lệ khách lưu trú so với tổng số khách đến thăm VQG Pù Mát còn khá thấp mặc dù đã tăng chung qua các năm, nhưng riêng với khách quốc tế thì tỉ lệ lưu trú lại giảm. Nguồn thu chủ yếu của vườn và nhân dân địa phương trong lĩnh vực du lịch là từ dịch vụ lưu trú. Vì vậy, Ban quản lý vườn và các cấp ngành địa phương cần có biện pháp để “giữ chân” du khách.

3.3.2 Doanh thu du lịch

Dịch vụ du lịch tại VQG Pù Mát có nguồn thu chủ yếu từ dịch vụ lưu trú. Bên cạnh đó là các nguồn thu từ việc cho thuê phòng họp, hội thảo, bán quà lưu niệm... Hiện nay việc bán vé và thu lệ phí thăm quan tại VQG Pù Mát chưa thực hiện được nên ảnh hưởng không nhỏ tới doanh thu chung. Tuy vậy sự gia tăng lượng khách tham quan và lưu trú cũng giúp cho doanh thu của vùng tăng lên nhanh chóng. Năm 2008, doanh thu tăng cao hơn so với năm 2005 là 122.467.000 đồng (biểu đồ 3.1):

Doanh thu du lịch tại VQG Pù Mát giai đoạn 2005 - 2008



Biểu đồ 3.1: Doanh thu du lịch tại VQG Pù Mát giai đoạn 2005-2008

(Nguồn: Số liệu phòng DLST&GDMT - VQG Pù Mát, 2009)

3.3.3 Hiện trạng các điểm du lịch

Mặc dù mới được hình thành và đi vào khai thác hoạt động du lịch, nhưng từ những điểm du lịch đã có, việc vạch ra các loại hình, các tuyến du lịch là cực kỳ quan trọng để phát huy tốt nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú, đặc sắc của vùng. Một số các điểm tham quan du lịch nổi bật như sau:

- Quần thể khu hành chính: bao gồm trung tâm DLST&GDMT, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, vườn thực vật, vườn ươm, đình Làng Âu, khu hành chính - văn phòng...
- Quần thể điểm du lịch tại Môn Sơn: bao gồm cây đa Cồn Chùa, đập Phà Lài, sông Giảng, Khe Khặng, thác Làng Yên...
- Làng nghề dệt thổ cẩm Yên Thành (Lục Dạ);
- Thành Trà Lân, bia Mã Nhai, hang Ông Trọng (thị trấn Con Cuông);
- Khe Nước Mọc, Thảm Nàng Mần, Hang Ốc (Yên Khê – Con Cuông);
- Quần thể điểm du lịch thác Kèm: bao gồm thác Khe Kèm, đỉnh Khe Kèm, đỉnh Pơ Mu...
- Rừng săng lẻ, các hang động tại Tam Đình (Tương Dương);
- Đỉnh Khe Thoi, đỉnh Pù Mát tại Tam Quang (Tương Dương);

Qua đây, chúng ta có thể thấy Pù Mát là một trong số ít những nơi còn diện tích rừng nguyên sinh lớn với tính ĐDSH cao. Theo các tiêu chí đánh giá về tiềm năng du lịch của VQG thì Pù Mát được đánh giá là khu vực có nhiều tiềm năng lớn để triển khai các hoạt động du lịch. Hơn nữa, các yếu tố nhân văn ở đây (lối sống, phong tục, ẩm thực, trang phục, kiến trúc...) cũng là tiềm năng lớn góp phần phát triển loại hình

du lịch sinh thái cộng đồng. Tuy nhiên, VQG Pù Mát còn một số khó khăn, hạn chế cần được chú trọng khắc phục để nâng cao chất lượng phục vụ và tăng tính hấp dẫn đối với du khách; đó là cách tổ chức, đón tiếp khách du lịch, cơ sở vật chất để phục vụ cho các hoạt động du lịch còn kém và sự đơn điệu của các hoạt động du lịch.

Du lịch sinh thái cộng đồng là một hoạt động du lịch có tính chất giáo dục môi trường, quảng bá văn hoá, hỗ trợ bảo tồn và góp phần phát triển, nâng cao mức sống cho cộng đồng địa phương. Vì vậy, đây sẽ là một loại hình cần được khuyến khích và phát triển ở VQG Pù Mát. Bởi vậy, những định hướng và các giải pháp cho DLSTCD ở VQG này cho thời gian tới là hết sức cần thiết.

3.4 Mối liên hệ giữa phát triển du lịch ở VQG Pù Mát và Du lịch miền Tây Nghệ An

Miền Tây Nghệ An gồm 11 huyện, thị với diện tích tự nhiên gần 1,4 triệu ha, chiếm 84% diện tích toàn tỉnh Nghệ An. Nơi đây rất giàu tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch sinh thái cộng đồng và du lịch văn hoá tâm linh. Tuy nhiên, trong những năm qua, việc đầu tư phát triển du lịch miền Tây còn hạn chế. Du lịch miền Tây xứ Nghệ được ví như nàng công chúa ngủ trong rừng chờ người đánh thức... Miền Tây Nghệ An nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, địa hình gồm nhiều dãy núi đá vôi kết nối nhau, tạo nên một hệ sinh thái rất giàu tiềm năng phát triển du lịch. Trong đó, nổi bật nhất là hai khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống (40,000 ha), Pù Hoạt (43,000 ha) và vườn quốc gia Pù Mát (91,000 ha) vừa được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Tại các khu bảo tồn này, cảnh quan vẫn giữ được vẻ hoang sơ, nguyên sinh đặc thù của núi rừng nhiệt đới châu Á.

Tại đây có nhiều rừng cây cổ thụ hàng ngàn năm tuổi như Pơ mu, Sa mu dầu có đường kính từ 3,4 – 4,7m hiếm nơi nào có được. Hệ động thực vật hết sức đa dạng, phong phú. Hệ thực vật có hơn 2600 loài, trong đó 50 loài thuộc quý hiếm, trên 250 loài dược liệu quý. Hệ động vật gồm 150 loài thú, 300 loài chim, 25 loài bò sát, 82 loài cá, 15 loài lưỡng thể, trong đó nhiều loài đặc hữu, được ghi vào sách đỏ của Việt Nam

và thế giới, như: Sao La, hổ vằn, voi, mang lớn Trường Sơn, sói đuôi đỏ...(nguồn: Mai Hồ Minh, 2010).

Vùng miền núi phía Tây nằm trên địa hình nhiều dãy núi đá vôi kế tiếp nhau, có nhiều đỉnh cao trên 2700 m, có nhiều hang động, thác nước hấp dẫn như Khe Kèm ở Con Cuông, thác Xao Va, thác 7 tầng ở Quế Phong, thác É ua, hang Bua, hang Thảm Ôm, Thảm Chạng ở Quỳnh Châu... Bên cạnh đó, miền Tây là khu vực rộng lớn có 6 dân tộc anh em sinh sống lâu đời, có nhiều di tích lịch sử văn hoá. Đây cũng là nơi lưu giữ được nhiều phong tục tập quán, các làn điệu dân ca, nghề thủ công truyền thống, văn hoá ẩm thực, trang phục, kiến trúc nhà sàn... mang đậm nét văn hoá đặc sắc chính là tiềm năng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng. Tiềm năng du lịch của miền Tây Nghệ An rất lớn cả về tự nhiên, xã hội và nhân văn. Với 37% các dân tộc thiểu số, miền Tây Nghệ An có thể phát triển du lịch sinh thái cộng đồng.

Vườn quốc gia Pù Mát có mối quan hệ rất chặt chẽ với các khu BTTN Pù Huống, Pù Hoạt cũng như với toàn bộ khu vực miền núi phía Tây Nghệ An. Mối quan hệ này được thể hiện không chỉ qua điều kiện tự nhiên, văn hoá tương đồng mà còn mối quan hệ khăng khít về giao thông, hạ tầng, thể chế, chính sách.

Phát triển du lịch miền Tây Nghệ An là nhiệm vụ quan trọng trong việc thực hiện đề án phát triển kinh tế - xã hội miền Tây Nghệ An đã được Thủ Tướng chính phủ phê duyệt năm 2005. Do vậy, ngày 8/8/2007, UBND tỉnh Nghệ An đã có quyết định số 94/QĐ-UBND phê duyệt đề án phát triển du lịch miền Tây Nghệ An đến năm 2010. Theo đề án được duyệt, đến 2010 sẽ cơ bản hoàn thành công tác quy hoạch các khu, điểm du lịch trong vùng; tập trung chủ yếu ở VQG Pù Mát, các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt và Quỳnh Châu - Quế Phong. Đồng thời hoàn thành quy hoạch các điểm du lịch hình thành trong quá trình phát triển của vùng như các điểm du lịch hồ thủy điện Bản Vẽ, Khe Bó, Bản Mòng, Hủa Na, ... gắn với du lịch sinh thái trong vùng. Thứ hai là đầu tư hạ tầng và dịch vụ du lịch, tạo được sản phẩm du lịch đặc thù.

Để khai thác du lịch miền Tây một cách bền vững và thân thiện, cần đầu tư tập trung vào các điểm du lịch đã được quy hoạch. Ngoài ra cần đẩy mạnh công tác tuyên

truyền quảng bá, xúc tiến du lịch cho miền Tây trên nhiều mặt như giáo dục ý thức cộng đồng với việc bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, tránh không bị mai một; tuyên truyền nâng cao hình ảnh du lịch miền Tây, nhất là giới thiệu các sản phẩm du lịch đặc thù của miền Tây bằng nhiều hình thức đa dạng như tập sách mỏng, tờ rơi, đĩa, phim du lịch, mở trang web du lịch miền Tây. Các ngành các cấp cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn, khẩn trương và đồng bộ hơn trong việc thúc đẩy phát triển du lịch. Cụ thể như việc lập dự án tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá cần có sự vào cuộc của ngành văn hoá, bảo tồn làng nghề thủ công có sự vào cuộc của ban Dân tộc, hội Nông dân, ... Các địa phương có tiềm năng du lịch phối hợp các ngành hữu quan, các doanh nghiệp du lịch trong việc khảo sát, nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch và đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá du lịch miền Tây.

Để có một cái nhìn tổng quát về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của loại hình du lịch sinh thái cộng đồng ở khu vực miền núi phía Tây Nghệ An nói chung và khu vực VQG Pù Mát nói riêng, chúng ta hãy xem thông qua việc phân tích SWOT sau:

Bảng 3.13: Phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực VQG Pù Mát có tiềm năng lớn về tài nguyên du lịch nói chung và DLSTCĐ nói riêng; - Người dân nơi đây rất thân thiện, hiếu khách, cần cù; - Nhận thức của người dân, chính quyền địa phương về phát triển bền vững được nâng lên sau các đợt tuyên truyền, tập 	<ul style="list-style-type: none"> - Có các văn bản pháp quy, nhưng thiếu sự quan tâm đầu tư, xúc tiến đầu tư của tỉnh trong hoạt động du lịch, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá; - Thiếu cơ chế hợp tác, phối kết hợp giữa các bên tham gia trong quá trình xây dựng và phát triển DLSTCĐ; - Nhận thức chưa đầy đủ, chưa thống

<p>huấn, thực hiện các dự án liên quan đến bảo tồn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh đã có các quyết định, các đề án phát triển du lịch và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá bản địa; 	<p>nhất về DLST/DLSTCĐ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu các dự án cụ thể trong việc hỗ trợ phát triển loại hình DLSTCĐ; - Thiếu vốn đầu tư, yếu về năng lực quản lý điều hành; - Hoạt động Marketing yếu;
Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> - Chính phủ, chính quyền địa phương cũng có các chính sách hỗ trợ về kinh tế, về vốn, kỹ thuật... có nhiều giải pháp lồng ghép để phát triển kinh tế tại các khu vực có đủ điều kiện phát triển DLST/DLSTCĐ; - Hỗ trợ của các tổ chức quốc tế; - Nhận thức của người dân và du khách về PTBV, bảo vệ môi trường, di sản văn hoá được nâng lên; - Xu hướng chung của du lịch thế giới đang dịch chuyển về các nước châu Á - Thái Bình Dương, Đông Nam Á trong đó có Việt Nam; 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xây dựng được mô hình phát triển du lịch sinh thái cộng đồng rõ ràng ở VQG Pù Mát; - Hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng nơi đây còn ở giai đoạn hình thành, chưa được biết đến nhiều.

3.5 Định hướng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở vườn quốc gia Pù Mát

Như chúng ta đã biết du lịch sinh thái cộng đồng là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, dựa vào văn hoá đặc sắc của bản địa và chủ yếu do cộng đồng thực hiện, vì vậy hoạt động du lịch này rất nhạy cảm. Nếu như tổ chức hoạt động tốt, khoa học thì nó mang lại lợi ích to lớn cho cả kinh tế cộng đồng cũng như công tác bảo tồn. Song để tổ chức du lịch sinh thái cộng đồng tốt không phải là vấn đề đơn giản.

Vườn quốc gia Pù Mát có tiềm năng lớn cho phát triển du lịch sinh thái cộng đồng, song hoạt động du lịch còn rất hạn chế và chưa có các dự án cụ thể cho phát triển loại hình du lịch này. Các nghiên cứu và định hướng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng hiện nay sẽ là tiền đề quan trọng cho quy hoạch và tổ chức quản lý du lịch cho VQG Pù Mát trong thời gian tới. Các nghiên cứu và định hướng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng này được tác giả đưa ra dựa trên cơ sở lý luận về du lịch sinh thái, du lịch sinh thái cộng đồng, những kinh nghiệm học tập được từ các vườn quốc gia trên thế giới và Việt Nam, một căn cứ quan trọng nhất chính là dựa vào điều kiện thực tế tài nguyên du lịch và mục tiêu phát triển của VQG Pù Mát.

3.5.1 Định hướng chung

Việc phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở VQG Pù Mát cần chú ý đến sự cân bằng giữa ba mục tiêu là: đảm bảo mang lại hiệu quả kinh tế du lịch, mục tiêu bảo tồn tự nhiên và mục tiêu phát triển cộng đồng.

- Mục tiêu bảo tồn: đó là sự xác định rõ các khu ưu tiên dành cho bảo tồn, giảm sức ép của du lịch số đông lên môi trường, làm phong phú các hoạt động của loại hình du lịch sinh thái cộng đồng, hoạt động phải được vận hành theo hướng cung cấp chứ không chạy đua theo nhu cầu như các hoạt động kinh doanh khác. Chính những điều này mới có thể hỗ trợ công tác bảo tồn và nâng cao nhận thức bảo tồn đối với cộng đồng và du khách, mang lại các hiệu quả môi trường (bảo vệ môi trường thiên nhiên và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên).

- Hiệu quả kinh tế du lịch: đây là một yêu cầu quan trọng bên cạnh mục tiêu bảo tồn, nó hỗ trợ các công tác bảo tồn về kinh phí tái đầu tư cho hoạt động nghiên cứu bảo tồn, bổ sung nguồn thu nhập cho người dân địa phương, cán bộ vườn quốc gia, hỗ trợ các hoạt động cộng đồng. Hiệu quả kinh tế trong hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng thể hiện ở sức hấp dẫn và chất lượng các sản phẩm dịch vụ du lịch, lợi ích kinh tế mà hoạt động du lịch có thể mang lại.
- Mục tiêu hỗ trợ phát triển cộng đồng: là sự khuyến khích người dân địa phương tham gia trong quá trình quy hoạch, quản lý và thực hiện các hoạt động du lịch, tạo điều kiện cho họ tham gia việc tăng thu nhập bằng cách tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng, thông qua đó thì người dân địa phương được nâng cao trình độ hiểu biết; làm được điều này chính là chúng ta đã hỗ trợ bảo tồn các giá trị văn hoá nhân văn và hỗ trợ phát triển cộng đồng địa phương.

Để phát triển du lịch sinh thái cộng đồng đúng hướng, khoa học thì cần đảm bảo cân bằng cả ba mục tiêu trên.

3.5.2 Các định hướng cụ thể

3.5.2.1 Định hướng phát triển sản phẩm du lịch sinh thái cộng đồng

Sản phẩm du lịch là yếu tố quyết định sự thành công của một điểm du lịch. Vì vậy để có sản phẩm du lịch nhận được nhiều sự ưa chuộng của khách, người ta thường hay nghiên cứu định hướng thị trường du lịch trước. Nhưng với loại hình du lịch sinh thái cộng đồng mà lại tổ chức trong khu vực vườn quốc gia nên, việc đầu tiên là chúng ta phải xác định được những loại hình du lịch nào phù hợp với VQG Pù Mát trước khi định hướng về thị trường. Căn cứ vào đặc điểm tiềm năng tài nguyên du lịch và các điều kiện hiện có liên quan chúng ta có thể xác định được một số loại hình đặc trưng của VQG Pù Mát như sau:

- Tham quan cảnh đẹp của bản làng, các di tích lịch sử văn hoá;

- Tìm hiểu những nét văn hoá đặc sắc của cộng đồng: ẩm thực (các món ăn, cách chế biến, thưởng thức chúng), tìm hiểu, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ (hát dân ca, nhảy sạp, lễ hội, kiến trúc nhà sàn, lối sống, các công việc của người bản địa...);
- Bố trí nhà vườn nghỉ sinh thái, homestay hay khu cắm trại (camping);
- Đi bộ hoặc đạp xe đạp qua các bản làng, hay du thuyền trên dòng sông Giăng.

Trong những loại hình này người dân có thể tham gia cung cấp chỗ ăn ở, hướng dẫn du lịch, cung cấp vật dụng cho du lịch, mang vác, chuyên chở, tổ chức các hoạt động cộng đồng như múa hát hay bán các đồ lưu niệm đặc trưng của địa phương.

3.5.2.2 Định hướng thị trường khách du lịch

Du lịch sinh thái cộng đồng là một loại hình du lịch rất mới mẻ và đang từng bước phát triển. Qua các báo cáo nghiên cứu về phát triển du lịch tại VQG Pù Mát cho thấy:

Khoảng 77% khách du lịch đến Pù Mát là những người đi các tour có liên quan đến thiên nhiên, dã ngoại, nghiên cứu hoặc thưởng thức nền văn hoá khác ở những vùng thiên nhiên hoang dã.

Các hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng tại Pù Mát có thể diễn ra trong rừng, trên sông suối, tại các nơi dân cư cư trú để tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc. Khách tham gia vào loại hình du lịch sinh thái cộng đồng không đòi hỏi cao về cơ sở lưu trú tiện nghi. Trái lại họ thích lựa chọn các cơ sở lưu trú có tính dân dã của thiên nhiên như homestay, quán trọ, camping ở tại nhà truyền thống của dân.

Theo đánh giá thì thị trường khách du lịch chính của VQG Pù Mát như sau:

- Thị trường khách quốc tế là các khách du lịch với những đặc điểm nêu trên đến từ các nước: Úc, Mỹ, Canada, Đức, Ý, Pháp, Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

- Thị trường khách nội địa: chủ yếu đối tượng đã tham gia là các cán bộ viên chức nhà nước công tác trong các ngành có liên quan chặt chẽ đến tài nguyên môi trường.

3.5.2.3 Định hướng phát triển các tuyến, điểm du lịch

Việc xây dựng các tuyến phát triển du lịch sinh thái cộng đồng có tầm quan trọng rất lớn đến sự thành công của DLSTCĐ ở VQG Pù Mát. Đây chính là động cơ để thu hút khách tới VQG và giữ chân du khách ở lại vườn. Qua các đợt khảo sát thực tế và sự cung cấp thông tin của các trưởng bản, người dân và sự tư vấn của các cán bộ lâu năm của VQG, tôi xin đề xuất một số tuyến du lịch sinh thái cộng đồng như sau (bản đồ 3.4: Bản đồ tham quan du lịch sinh thái cộng đồng):

Tuyến 1: Trung tâm VQG Pù Mát - bản Khe Rạn - thác Khe Kèm

Đối với những khách du lịch ít thời gian có thể tham gia vào tuyến du lịch này. Với tuyến du lịch này, quý khách sẽ đi và về trong ngày. Buổi sáng, quý khách có thể xuất phát tại trung tâm VQG Pù Mát để đi đến bản Khe Rạn. Tại đây, quý khách sẽ được dân bản đón tiếp, hướng dẫn tham quan làng bản. Đây là một bản người dân tộc Thái có nhiều nhà sàn, cảnh quan thiên nhiên rất đẹp. Du khách sẽ được khám phá kiến trúc nhà sàn đặc trưng của người Thái, tìm hiểu lối sống, cách sinh hoạt của dân bản. Đặc biệt, quý khách sẽ được người dân dẫn đi thăm cây đa cổ thụ 400 tuổi (hình 3.1):



Hình 3.1: Cây đa cổ thụ bốn trăm tuổi

Vào buổi trưa: quý khách có thể nghỉ chân và dùng cơm trưa tại bản Khe Rạn với các món ăn đặc trưng của người Thái như: cơm Lam, canh Bon, cá Mát, Khâu Khiêu... Quý khách có thể dùng thêm một số món yêu cầu, người dân bản ở đây sẽ rất sẵn lòng phục vụ nếu họ có thể.

Vào buổi chiều: khách du lịch có thể đi tham quan và tắm suối thư giãn ở Khe Kèm: đây là một thác nước rất đẹp, hấp dẫn, đặc biệt về mùa nóng khách du lịch sẽ được tắm mát. Thác Kèm dựa vào vách núi, nước đổ xuống từ độ cao 150m tạo thành một cột nước, trông xa như một dải lụa trắng trên nền xanh thẫm của núi rừng Pù Mát. Đứng trước thác Kèm du khách được chiêm ngưỡng bức tranh thủy mặc đẹp tuyệt diệu (hình 3.2):



Hình 3.2: Phong cảnh thác Kèm

Phía trên và hai bên thác là một thảm thực vật với hàng trăm loài hoa quanh năm khoe sắc. Mỗi mùa có một số loài hoa đặc trưng tạo cho du khách có cảm giác như lạc vào vườn hoa đại ngàn. Dưới chân thác là khe nước dài với những phiến đá phẳng lì như những chiếc bàn lớn làm chỗ nghỉ chân lý tưởng cho du khách. Cũng tại chân thác, những hồ nước nhỏ có độ nông sâu khác nhau tạo nên sự hài hoà trong cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp. Về mùa hè, nhiệt độ tại khu vực thác khoảng 20⁰C. Vì vậy, du khách có thể vui chơi thoải thích và tận hưởng không khí trong lành, mát mẻ.

Sau khi vui chơi, tắm mát quý khách có thể quay trở về trung tâm VQG Pù Mát. Với tuyến du lịch này quý khách có thể đi xe đạp, xe máy hay ô tô tùy thuộc vào sở thích của quý vị.

**Tuyến 2: Trung tâm VQG Pù Mát - bản Khe Rạn –
thác Khe Kèm –bản Yên Thành - du thuyền trên sông Giăng**

Quý khách khi tham gia vào tuyến du lịch này sẽ phải dành ra hai ngày và một đêm. Đây là một tuyến du lịch thú vị cho du khách. Với tuyến du lịch này quý khách sẽ được khám phá rất nhiều điều mới lạ từ cảnh quan thiên nhiên tới con người nơi đây.

Cũng như tuyến du lịch 1, sau khi tắm mát và thưởng thức cảnh đẹp thác Khe Kèm, quý khách sẽ dùng cơm tối ở bản Nưa. Với những món ăn đặc sản của đồng bào Thái và tất nhiên quý khách có thể đặt thêm một số món ăn thông thường. Vào buổi tối quý khách sẽ được phục vụ và giao lưu văn nghệ truyền thống. Tại bản Nưa hiện đã thành lập câu lạc bộ dân ca Thái. Chính câu lạc bộ này sẽ trình diễn cho quý khách những Điệu Khấp, Lăm, Xén rất đặc trưng của dân tộc Thái. Quý khách cũng có thể hoà mình vào các điệu nhảy Sạp rất vui nhộn. Sau đêm thưởng thức, giao lưu văn nghệ, khách du lịch sẽ được bố trí nghỉ tại một số nhà dân ở bản Nưa (homestay). Tại bản Nưa cũng rất nhiều nhà sàn to và sạch sẽ. Hơn nữa người dân có thể phục vụ chăn, màn, gối, quạt và thậm chí cả vệ sinh đảm bảo cho quý khách có một đêm ngon giấc nơi đây.

Vào buổi sáng hôm sau, quý khách sẽ được người dân phục vụ việc ăn sáng tại chỗ. Sau khi ăn sáng, khách sẽ được hướng dẫn viên địa phương dẫn sang bản Yên Thành. Với quãng đường này quý khách có thể thông dong tản bộ (trekking) rất thú vị. Trên đường đi khách sẽ được thưởng thức một số cảnh đẹp như:

- Suối Tạ Bó:

Ngoài giá trị tưới tiêu cho hàng chục hecta đồng ruộng, dòng nước trong xanh, mát lạnh hay ấm áp theo mùa cùng sự điểm xuyết của những bóng cây cổ thụ, bậc đá rêu xanh đã giúp tạ bó trở thành một danh thắng. Nước suối Tạ Bó như từ lòng đất ùn lên nên dù trời mưa hay nắng hạn, lưu lượng nước của Tạ Bó không mấy thay đổi, mặt nước luôn trong xanh (hình 3.3):



Hình 3.3: Du khách ngâm mình trong dòng nước mát lạnh của suối Tạ Bó

(Nguồn: Báo Nghệ An, 2009)

Quanh vẻ đẹp và sự huyền bí của Tạ Bó có những câu chuyện tô điểm cho dòng suối này mang thêm sắc màu huyền thoại. Ấy là chuyện thời xa xưa, khi Ngọc Hoàng thưởng cho các tiên nữ giáng trần xuống động Đào Nguyên (xã Bồng Khê - Con Cuông) đón những bậc tiền nhân quân tử lên thiên đình thưởng ngoạn cảnh bồng lai. Để các tiên nữ không vương vẩn bụi trần gian, Ngọc Hoàng hoá phép tạo ra dòng suối tinh khiết mọc lên từ lòng đất để các nàng tiên tắm gội dung nhan trước lúc gặp các bậc hiền nhân quân tử. Tắm suối Tạ Bó, các tiên nữ vốn đã xinh đẹp lại càng xinh đẹp hơn.

Sau khi khách đi trekking thăm suối Tạ Bó và quang cảnh núi rừng, đồng ruộng; quý khách sẽ dừng chân nghỉ và ăn trưa tại bản Yên Thành (xã Lục Dạ). Đây chính là một làng nghề dệt thổ cẩm truyền thống, lâu đời của người Thái. Tại đây, khách du lịch không chỉ được xem mà còn được học cách dệt vải truyền thống. Hầu hết phụ nữ trong bản đều có tay nghề khá, tính chất nghề nhẹ nhàng nên có thể tranh thủ mọi thời gian, tận dụng được lao động nông nhàn. Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là hộ gia đình và tổ hợp tác xã trồng dâu nuôi tằm được phát triển để cung cấp nguyên liệu cho sản

xuất. Sản phẩm hiện nay sản xuất ra các loại áo quần, váy, khăn quàng, vải thổ cẩm, ví, túi xách tay, hàng lưu niệm (hình 3.4):



Hình 3.4: Các chị em đang dệt thổ cẩm tại bản Yên Thành

Vào buổi chiều quý khách có thể đi thuyền trên sông Giăng và ngắm cảnh thiên nhiên hai bên bờ. Vào những ngày nắng đẹp, nước sông Giăng trong xanh và có thể nhìn thấy tận đáy. Du khách có thể đi du thuyền trên sông Giăng để thưởng thức không khí trong lành, ngắm cảnh thiên nhiên hoang dã, quan sát động, thực vật hai bên bờ sông như Vượn, Voọc, Khỉ, bò sát...(hình 3.5):



Hình 3.5: Người dân kết bè làm phương tiện đi lại trên sông Giăng

Hai bên bờ sông là rừng nguyên sinh, cây cối xanh tươi, ẩn hiện dưới những tán lá xanh là những thảm hoa đủ màu sắc trong như những tấm trang phục nhiều màu sắc của các cô gái Thái trong ngày hội đầu xuân. Trên những triền núi cao xuất hiện nhiều cây cổ thụ, dây leo chằng chịt cùng nhiều loài phong lan rừng. Đâu đó, du khách còn bắt gặp những đàn khỉ đu mình trên các cành cây càng tô điểm thêm cho cuộc sống tươi đẹp, hoang dã nơi đây. Cá Mát sông Giăng và cơm Lam là những món đặc sản được nhiều người ưa chuộng trong mỗi chuyến du ngoạn trên sông.

Sau khi ngắm cảnh sông Giăng, khách sẽ quay về Trung tâm VQG Pù Mát kết thúc tuyến du lịch này.

Tuyến 3: Vườn quốc gia Pù Mát - bản Khe Rạn – thác Khe Kèm –

sông Giăng - đập Phà Lài - thăm tộc người Đan Lai - bản Nưa - Rừng Săng Lê

Đây là tuyến du lịch dài, phù hợp với những khách có nhiều thời gian tham quan. Với tuyến du lịch này, gần như quý khách sẽ được thưởng thức hết những cảnh đẹp tiêu biểu, nét văn hoá đặc sắc của người bản địa. Với tuyến du lịch này quý khách phải mất ba ngày hai đêm để hoàn thành.

Trong ngày thứ nhất, quý khách sẽ đi qua các địa danh VQG Pù Mát - bản Khe Rạn – thác Khe Kèm và ngủ qua đêm tại bản Nưa.

Ngày thứ hai, quý khách sẽ xuất phát từ bản Nưa, đi bằng thuyền dọc sông Giăng đến đập Phà Lài. Đây là con đập nhân tạo ngăn dòng sông Giăng. Theo tiếng Thái, Phà Lài có nghĩa là lên hoa. Quả đúng như tên gọi, trên những vách núi đá chênh vênh, lơ lửng vô vàn loài cây, dây leo. Mỗi cây dây leo lại có một màu hoa khác nhau tạo nên một không gian rực rỡ (hình 3.6):



Hình 3.6: Hình ảnh đập Phà Lại

Đây là một công trình nhân tạo, được khởi công ngày 3/2/2000 và hoàn thành ngày 19/5/2002. Kể từ khi đập Phà Lại được hoàn thành, người dân địa phương đã khai thác được những điều kiện thuận lợi của tự nhiên. Đứng trên kè đá này, buông tầm mắt của mình xuống dòng sông Giăng để thấy được cái đẹp ở nơi đây và càng thơ mộng hơn mỗi khi chiều xuống. Những ánh sáng lấp lánh in xuống dòng sông tạo nên cảm giác huyền ảo, gợi cho ta cảm giác như một bức tranh được phác hoạ dưới bàn tay của người nghệ sỹ tài ba nào đó khiến cho du khách ngắm cảnh mãi mà chẳng muốn về.

Từ đập Phà Lại quý khách đi bộ leo núi thăm bản người Đan Lai (xã Môn Sơn): đây là tộc người gồm 884 người chỉ còn sinh sống tại 3 bản Khe Lẻ, Cò Phạt và Cò Nghịu và không tồn tại ở bất cứ nơi nào khác. Từ quan điểm đó “giá trị du lịch” từ họ là đáng kể. Tính tò mò, hiếu kì của du khách sẽ được thoả mãn khi tiếp xúc với tộc người này. Họ sẵn sàng cho du khách nghỉ tại nhà mình, sẵn sàng làm người dẫn đường, chèo bè cho du khách. Nét đặc sắc nhất trong lối sống của người Đan Lai là tục ngủ ngôi. Đó là thói quen được hình thành trong quá trình thường xuyên phải chạy trốn

thú dữ và kẻ thù. Khi ngủ họ thường đốt lửa, để không bị ngã vào bếp lửa họ lấy gậy chống vào cằm và từ đó hình thành thói quen ngủ ngồi (hình 3.7):



Hình 3.7: Thói quen ngủ ngồi của người Đan Lai

Buổi trưa, quý khách sẽ được người Đan Lai tiếp đón hoặc quý khách có thể mang theo những đồ ăn sẵn để dùng vào buổi trưa.

Buổi chiều quý khách ngược thuyền quay trở lại bản Nưa ăn tối và ngủ qua đêm ở đây.

Ngày thứ 3: Quý khách có thể đi tham quan rừng Săng Lê bằng ô tô và cắm trại picnic trong rừng. Đây là một địa điểm tham quan được nhiều người biết đến với tên gọi “thung lũng xanh”. Đến đây du khách sẽ thấy một màu xanh bạt ngàn của lá, pha lẫn màu trắng bạc của thân cây. Khu rừng này là một đại gia đình cây Săng Lê thuộc họ Bằng Lăng, Tử Vi (tên gọi Săng Lê là tên địa phương). Nó có hoa màu tím, thường nở vào mùa hè. Vì vậy nó tạo thêm sức hút đối với khách du lịch tham quan, nghiên cứu khoa học (hình 3.8):



Hình 3.8: Cảnh rừng Săng Lê

(Nguồn: Việt Báo, 2010)

Khu rừng này được đưa vào diện quản lý từ năm 1964 và hiện nay nó vẫn giữ được vẻ đẹp tự nhiên vốn có. Rừng Săng Lê là nơi rất lý tưởng cho những du khách muốn khám phá thế giới thiên nhiên. Được đi dạo trong những khu rừng như thế này chắc chắn sẽ tạo cho du khách sự thú vị khi được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của núi rừng. Đặc biệt trong những ngày hè khi du khách được nghỉ ngơi thư giãn trong làn gió mát dịu dàng thì quý khách sẽ cảm nhận được nơi đây như một cỗ máy điều hoà khổng lồ mà thiên nhiên đã ưu ái ban tặng cho con người.

Vào chiều tối, quý khách sẽ lên xe, quay trở về khu trung tâm của vườn quốc gia Pù Mát - kết thúc tuyến du lịch.

3.6 Giải pháp phát triển

3.6.1 Quan điểm thực hiện giải pháp

- Tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc để phát triển du lịch sinh thái, du lịch sinh thái cộng đồng, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực của con người đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đảm bảo tính ĐDSH và phát triển du lịch bền vững phải được đặt lên hàng đầu trong suốt quá trình triển khai du lịch tại VQG Pù Mát.

- Mục tiêu hướng đến của phát triển du lịch sinh thái cộng đồng của VQG Pù Mát phải là cộng đồng người dân địa phương. Tạo điều kiện để người dân địa phương tham gia phát triển các hoạt động du lịch nhằm:
 - + Nâng cao năng lực cho cộng đồng (đặc biệt là người Thái) trong việc phát triển dịch vụ du lịch;
 - + Phát huy những nét văn hoá đặc trưng của đồng bào Thái và tạo điều kiện phát triển sinh kế cho người dân vùng đệm.
- Hoạt động giáo dục môi trường cho người dân địa phương và khách du lịch phải luôn được đặt lên hàng đầu trong các giải pháp phát triển du lịch sinh thái cộng đồng vì đây là nhiệm vụ quan trọng khi phát triển DLSTCĐ tại các VQG.
- Các hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng nhằm quảng bá, phát huy văn hoá cộng đồng bản địa, phải hạn chế tối đa các tác động xấu đến truyền thống, phong tục và tập quán của người dân quanh vùng.
- Để các giải pháp này có tính khả thi trong quá trình thực hiện cần phải có sự phối hợp, liên kết chặt chẽ và đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức và cả cộng đồng.

3.6.2 Một số giải pháp cụ thể

Những định hướng và quan điểm trên đây nhằm đảm bảo sự duy trì sự cân bằng giữa ba mục tiêu: du lịch, bảo tồn và hỗ trợ phát triển cộng đồng địa phương cho phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở VQG Pù Mát. Tuy nhiên, để những định hướng đó trở thành hiện thực thì cần thiết phải có những giải pháp đồng bộ. Trên cơ sở những đặc điểm của môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hoá, chính sách thông qua các báo cáo và những quan sát, phỏng vấn thực tế của chính tác giả. Tác giả xin đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ thực hiện những định hướng đã đề ra như sau:

3.6.2.1 Giải pháp về cơ chế, chính sách

Cần có cơ chế chính sách và sự phân chia trách nhiệm đồng bộ giữa VQG Pù Mát với chính quyền địa phương cùng các đơn vị, tổ chức đoàn thể tại địa phương (đồn biên phòng, hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn TNCS HCM, ...) trong việc quản lý và khai thác bền vững các nguồn tài nguyên phục vụ cho du lịch. Từ đó mới tạo điều kiện thuận lợi để người dân được tham gia vào các hoạt động du lịch tại địa phương.

- Về cơ chế: Cần xây dựng các nội quy, quy định của vườn, làng bản, câu lạc bộ dân ca Thái; Xây dựng quy chế phối kết hợp giữa các bên tham gia phát triển (BQL VQG Pù mát, các công ty lữ hành, chính quyền địa phương, đồn biên phòng...); đồng thời các quy chế phải được thực hiện một cách nghiêm chỉnh.
- Về chính sách: Trong giới hạn cho phép, chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) cần xây dựng, ban hành và thực hiện một số chính sách nhằm phát huy những lợi thế và hạn chế khó khăn để phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại VQG Pù Mát. Cụ thể như:

- + UBND tỉnh chỉ đạo các sở (Tài chính, Tài nguyên Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Văn hoá - Thể thao - Du lịch) phối hợp để hỗ trợ ban đầu cho việc phát triển du lịch sinh thái, du lịch sinh thái cộng đồng tại VQG Pù Mát.

- + Chính sách định hướng cho việc giải quyết những mâu thuẫn giữa các bên tham gia hoạt động du lịch nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế du lịch, bảo tồn và hỗ trợ cộng đồng.

- + Chính sách cho phép VQG Pù Mát (phòng DLST&GDMT) mở rộng liên kết, hợp tác với các tổ chức cá nhân trong lĩnh vực nghiên cứu, quy hoạch tuyến, quản lý du lịch.

Thậm chí, chính sách của tỉnh đã có quan tâm tới vấn đề bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của đồng bào dân tộc nói chung, văn hóa người Thái nói riêng. Tuy

nhiên sự quan tâm này chỉ mới dừng lại ở việc ban hành chính sách nhưng thiếu sự quan tâm và xúc tiến đầu tư.

3.6.2.2 Giải pháp về quy hoạch

Bản chất của DLST, DLSTCĐ là không thể phát triển một cách tự phát, mà cần có quy hoạch thận trọng, nhất là tại những khu vực có tính nhạy cảm cao về môi trường sinh thái, văn hoá bản địa. Do đó, công tác quy hoạch du lịch là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu đảm bảo cho sự phát triển của DLSTCĐ theo đúng hướng của nó. Các vấn đề cần quan tâm đối với quy hoạch du lịch sinh thái cộng đồng trong VQG Pù Mát là:

- Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật: ngoài các cơ sở vật chất hiện có, cần phải nâng cấp, xây dựng các hạng mục mới như: nhà khách, bãi đậu xe, các biển chỉ dẫn, những trang thiết bị phục vụ cho khách du lịch, những dụng cụ cho các hoạt động cộng đồng, ca múa,...
- Quy hoạch tuyến, điểm du lịch sinh thái cộng đồng cụ thể: phòng DLST&GDMT phối hợp với trung tâm xúc tiến du lịch Nghệ An, phòng văn hoá huyện, UBND các xã, trưởng các thôn bản tiến hành khảo sát, bàn bạc, thiết kế để lập tuyến, điểm du lịch sinh thái cộng đồng sao cho hợp lý. Các vấn đề cần lưu ý trong quá trình khảo sát là: giao thông đi lại, cơ sở hạ tầng, điều kiện vệ sinh môi trường cộng đồng, các ngành nghề truyền thống, các sản phẩm địa phương, các điểm nhấn về cảnh quan thiên nhiên.
- Sau khi có tuyến, điểm du lịch cộng đồng thì cần hỗ trợ cộng đồng trong việc điều phối khách, phân khu lưu trú, ăn uống, bán hàng, ...

3.6.2.3 Giải pháp về vốn đầu tư, hỗ trợ

Vốn cho hỗ trợ phát triển du lịch nói chung và du lịch sinh thái cộng đồng nói riêng là nhân tố hết sức quan trọng. Vốn đầu tư có ý nghĩa quyết định đối với quy mô,

chất lượng của dự án phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hỗ trợ sản xuất và phát triển nguồn nhân lực. Loại hình du lịch sinh thái cộng đồng không yêu cầu cao về chất lượng vật chất, nhưng cũng phải đảm bảo những yêu cầu tối thiểu của du khách.

Biện pháp để tăng nguồn vốn đầu tư cho phát triển du lịch VQG Pù Mát nói chung và du lịch sinh thái cộng đồng nói riêng là:

- Tranh thủ các nguồn vốn từ các chương trình phát triển của nhà nước cho nông thôn, miền núi...
- Phòng DLST&GDMT của VQG Pù Mát là đầu mối để vận động, xin tài trợ, tranh thủ các nguồn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ trong việc hỗ trợ cộng đồng ban đầu. Đây cũng là bộ phận phải tích cực nhất hỗ trợ cộng đồng trong việc khảo sát, thiết kế, lập tuyến du lịch cộng đồng và hỗ trợ cộng đồng sau này trong việc thu hút khách, điều phối khách, đào tạo, huấn luyện các nhóm nòng cốt trong cộng đồng thực hiện các hoạt động triển khai hình thức du lịch sinh thái cộng đồng.
- Huy động nguồn lực từ dân: Bản chất của du lịch sinh thái cộng đồng là do cộng đồng sở hữu và quản lý. Chính vì vậy, phòng DLST&GDMT, các ngành các cấp liên quan chỉ là những người, những đơn vị đứng ra hỗ trợ ban đầu cho cộng đồng và quản lý, giám sát hoạt động của cộng đồng, còn chính cộng đồng phải là người đứng ra thực hiện, duy trì các hoạt động. Vì vậy cộng đồng cũng phải trích kinh phí, nguồn lực một phần ra để có các công cụ phục vụ cho hoạt động du lịch.

3.6.2.4 Giải pháp về nhân sự và phát huy nguồn nhân lực địa phương

Hiện nay, đội ngũ cán bộ nhân viên VQG Pù Mát còn thiếu về năng lực chuyên môn du lịch, nhất là bộ phận kỹ thuật và hướng dẫn viên du lịch. Điều này gây khó

khăn không nhỏ trong việc thu hút khách du lịch và hỗ trợ người dân làm du lịch. Vì vậy, việc cử cán bộ tham gia đào tạo các khoá học về kỹ năng du lịch là một việc cấp thiết.

Các giải pháp về nhân sự và phát huy nguồn nhân lực địa phương là:

Người dân địa phương còn quá thiếu kiến thức, thông tin nên không thể tự đứng ra tổ chức và điều hành các hoạt động du lịch thời gian ban đầu. Vì vậy để nâng cao hiệu quả khai thác và thu hút người dân làm du lịch thì BQL VQG Pù Mát và chính quyền địa phương phải:

- + Nâng cao ý thức người dân trong việc phát huy lợi thế văn hoá, cảnh quan tự nhiên để phát triển du lịch.
- + Việc lập các mô hình tuyến, điểm du lịch sinh thái; từ đó hình thành nên các nhóm nòng cốt trong phát triển du lịch sinh thái cộng đồng. Các nhóm này nên được đưa đi tham quan, học hỏi các mô hình thực tế thực tế, tham gia các khoá huấn luyện về việc đón tiếp, dịch vụ ăn uống, nghỉ dưỡng, bố trí các hình thức sao cho du khách thích khám phá, trải nghiệm, tìm hiểu văn hoá đặc sắc địa phương... Chính những nhóm này sẽ gây dựng, cùng với một số thành viên cộng đồng khác thực hiện các hoạt động du lịch tại các điểm, tuyến du lịch được thiết kế.
- + Tạo mọi điều kiện thuận lợi và động viên các gia đình người dân địa phương cho con em đến trường nhằm từng bước xoá bỏ nạn mù chữ cho đồng bào dân tộc. Đồng thời ưu tiên đào tạo và tuyển dụng con em địa phương vào làm việc tại vườn quốc gia Pù Mát sau khi được đào tạo.

3.6.2.5 Giải pháp về tuyên truyền, quảng bá

Biện pháp tuyên truyền, quảng bá rất quan trọng đối với ngành du lịch, làm cho du khách trong và ngoài nước hiểu rõ hơn về VQG Pù Mát. Một số giải pháp về tuyên truyền nên được áp dụng tại VQG Pù Mát là:

- Thiết kế nội dung tuyên truyền bằng tờ rơi, cẩm nang...và thông tin điểm du lịch và sau này là tuyển du lịch trên website của VQG, hay Website xúc tiến thương mại Nghệ An.
- Trong thời gian tới hoàn thiện việc thành lập các CLB dân ca Thái, thu một số làn điệu dân ca, thực hiện các Video và ghi vào đĩa VCD, DVD để giới thiệu, tặng hoặc bán theo hàng lưu niệm.
- Phối hợp với đài truyền hình địa phương để tuyên truyền, quảng bá.
- Tăng cường tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế kể cả về khoa học và du lịch để tăng cường sự tiếp xúc, tiếp thị cho du lịch VQG Pù Mát.

3.6.2.6 Giải pháp về an ninh, an toàn

Đảm bảo an ninh biên giới, an toàn cho người dân địa phương, cho du khách và cho hệ sinh thái là một nhiệm vụ không được phép coi nhẹ bên cạnh các mục tiêu của du lịch sinh thái cộng đồng. Vì vậy cần chủ động xây dựng các giải pháp như:

- Triển khai thực hiện sớm chương trình bảo vệ trong dự án khả thi xây dựng VQG Pù Mát đã được chính phủ phê duyệt, nhằm tạo nên các hoạt động bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên môi trường, tăng mức an toàn cho hoạt động khai thác du lịch.
- Phối hợp với các lực lượng công an tỉnh nắm chắc tình hình đối tượng, mục đích hoạt động của các đối tượng du lịch trong nước, quốc tế để có phương án bảo vệ an toàn, an ninh quốc gia cũng như ngăn chặn các hành động lợi dụng hoạt động du lịch để phá hoại môi trường sinh thái VQG.
- Thực hiện đủ, đúng các nguyên tắc của du lịch vùng biên.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phát triển bền vững không chỉ là mục tiêu cần hướng tới của ngành du lịch mà là mục tiêu chung của tất cả các ngành kinh tế. Trong khuôn khổ luận văn này tác giả đã nghiên cứu phát triển du lịch bền vững theo hướng phát triển du lịch gắn liền với bảo tồn tự nhiên, văn hoá và phát triển cộng đồng tại VQG Pù Mát, Nghệ An. Những kết quả đạt được trong giới hạn nội dung và địa điểm nghiên cứu của luận văn như sau:

- Đây là một khu vực giàu tiềm năng cho phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng thể hiện trên các mặt như sinh thái tự nhiên đa dạng, phong cảnh đẹp, văn hoá độc đáo, giàu bản sắc, thời gian hoạt động du lịch trong năm khá dài, vị trí thuận tiện trong việc đi lại của du khách cũng như kết nối với các điểm du lịch khác của vùng miền núi phía Tây Nghệ An hay khu vực Bắc Trung Bộ.
- Tại khu vực vườn quốc gia Pù Mát có thể tổ chức rất nhiều hoạt động của DLSTCD, lồng ghép vào các tuyến du lịch sinh thái cộng đồng như: tham quan rừng nguyên sinh, tắm nước suối trong xanh; du thuyền trên sông ngắm cảnh; đi bộ tham quan rừng với sự hướng dẫn của người dân địa phương; ngủ qua đêm tại một số bản người Thái; thưởng thức các món ăn địa phương; tìm hiểu các hoạt động văn hoá, kiến trúc, đời sống người bản địa; đi bộ hoặc đạp xe đạp qua các bản làng; thăm và khám phá những nét có một không hai trong văn hoá của người Đan Lai...
- Trong những năm gần đây, lượng du khách đến với VQG Pù Mát đã tăng nhiều so với các năm trước. Tuy nhiên, những hoạt động kinh tế du lịch ở đây còn chưa thể hiện rõ nét, hoạt động tham quan chỉ mang tính chất tự phát. VQG Pù Mát còn chưa chủ động tổ chức dịch vụ đón khách du lịch. Do đó, việc định

hướng phát triển du lịch nói chung và du lịch sinh thái cộng đồng nói riêng là cần thiết cho VQG Pù Mát.

- Trên các cơ sở các điều kiện tiềm năng vốn có và việc khảo sát thực tế, lắng nghe ý kiến góp ý của cán bộ BQL VQG, BQL thôn bản, tác giả mạnh dạn đề xuất ba tuyến du lịch sinh thái cộng đồng như đã đưa ra:
 - + Tuyến 1: Trung tâm VQG Pù Mát - bản Khe Rạn - thác Khe Kèm;
 - + Tuyến 2: Trung tâm VQG Pù Mát - bản Khe Rạn - thác Khe Kèm - bản Yên Thành - du thuyền trên sông Giăng;
 - + Tuyến 3: Trung tâm VQG Pù Mát - bản Khe Rạn - thác Khe Kèm - sông Giăng - đập Phà Lài - thăm tộc người Đan Lai - bản Nưa và rừng Săng Lẻ.
- Đề góp phần định hướng cho quy hoạch phát triển du lịch sinh thái cộng đồng VQG Pù Mát, trong khuôn khổ của luận văn, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số giải pháp giúp cho việc hình thành một mô hình phát triển du lịch sinh thái cộng đồng, cũng như quy hoạch tuyến chi tiết hơn và đưa du lịch sinh thái cộng đồng đi vào hoạt động một cách bền vững.

2. Khuyến nghị

Dựa trên tất cả những yếu tố trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số khuyến nghị góp phần xây dựng hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng ở VQG Pù Mát như sau:

- Chính sách của tỉnh đã có quan tâm nhiều tới vấn đề du lịch, bảo tồn và phát huy văn hoá của đồng bào dân tộc thông qua các quyết định, văn bản, đề án phát triển nhưng thiếu sự quan tâm đầu tư và xúc tiến đầu tư. Đây là lúc thể hiện sự quan tâm hơn nữa của UBND tỉnh, UBND huyện trong vấn đề xúc tiến đầu tư và các hoạt động đầu tư cho phát triển cơ sở kỹ thuật, tu tạo một số di tích lịch sử, lập tuyến du lịch, đẩy mạnh hoạt động quảng bá.

- Phải xây dựng được mô hình DLSTCD, xây dựng được tuyến, điểm du lịch hoàn chỉnh. Đây là bước đầu trong việc đưa du lịch sinh thái cộng đồng đi vào hoạt động.
- Xây dựng quy chế phối kết hợp của các bên tham gia. Trong quy chế cần nêu rõ vai trò, trách nhiệm và lợi ích của mỗi bên khi tham gia vào hoạt động du lịch tại địa phương.
- Cần nâng cao năng lực cũng như đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông tin nâng cao nhận thức về du lịch cho người dân trên địa bàn huyện, có các văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành, chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi trong khuôn khổ pháp luật cho việc thực hiện phát triển du lịch.
- Trong phạm vi nguồn vốn đầu tư của ngân sách thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền Tây theo quyết định số 147/QĐ-Ttg, các nguồn vốn khác để đầu tư tôn tạo sửa chữa, nâng cao sự thu hút của một số điểm du lịch, tham quan tìm hiểu văn hoá - lịch sử như: thành Trà Lân, suối nước Mọc, làng nghề thổ cẩm... In ấn các tài liệu, tờ rơi, mua sắm các dụng cụ thiết bị phục vụ cho công tác quảng bá, tuyên truyền; tôn tạo, khôi phục các hiện vật trưng bày, kho tàng văn hoá, dụng cụ âm nhạc, các tài liệu lưu giữ về sự hình thành và phát triển của đất nước, con người tại địa phương.

• **Hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài:**

1. Luận văn làm cơ sở lý luận cho việc triển xây dựng mô hình du lịch sinh thái cộng đồng tại VQG Pù Mát, bao gồm: việc xác định các bản để xây dựng tuyến (tổ chức họp, lập đoàn khảo sát gồm các bên liên quan tham gia); xây dựng các tuyến du lịch sinh thái cộng đồng (thiết kế tuyến, đặt các biển báo, bản đồ du lịch, thời gian, giá cả...); các hoạt động xúc tiến quảng bá, tuyên truyền; nâng cao năng lực cho cộng đồng trong vấn đề phát triển loại hình du lịch trên (làm việc với cộng đồng để hình thành các nhóm, câu lạc bộ nòng cốt trong phát triển

du lịch, tiến hành tham quan, tập huấn, huấn luyện cho nhóm này); phát huy những nét đặc trưng trong văn hoá Thái.

Chính việc xây dựng mô hình này sẽ là tiền đề rất tốt hình thành và phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng trong thời gian tới.

2. Có thể nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển du lịch sinh thái cộng đồng với phát triển cộng đồng tại VQG Pù Mát; vai trò của DLSTCĐ trong việc giảm nghèo ở khu vực VQG Pù Mát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cục kiểm lâm, 2004. Cẩm nang quản lý và phát triển du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn thiên nhiên phía Bắc Việt Nam.
2. Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An, 2004. Đa dạng thực vật vườn quốc gia Pù Mát. NXB Nông nghiệp.
3. Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An, 2000. Pù Mát - Điều tra đa dạng sinh học của một khu bảo vệ của Việt Nam. NXB Lao động.
4. Đặng Duy Lợi, 1992. Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch. Luận án Phó tiến sỹ khoa học địa lý - địa chất, Trường đại học sư phạm Hà Nội.
5. Hoàng Phương Thảo, 1999. Du lịch sinh thái trong mối liên hệ với bảo vệ đa dạng sinh học và bảo tồn. Tuyển tập báo cáo hội thảo xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam. Tổng cục du lịch Việt Nam (VNAT), tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN), Ủy ban kinh tế - xã hội Châu Á – Thái Bình Dương (ESCAP), với sự tài trợ của tổ chức phát triển quốc tế Thụy Điển (SIDA), Hà Nội, 9/1999.
6. Lê Huy Bá, 2006. Du lịch sinh thái. NXB Đại học quốc gia T.p Hồ Chí Minh;
7. Lê Thông, Nguyễn Thị Sơn, T4/1999. Sự cần thiết của giáo dục cộng đồng với du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn tự nhiên. Tuyển tập báo cáo hội thảo về du lịch sinh thái và phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam.
8. Luật Du lịch, 2006. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội.
9. Mai Hồ Minh, 2009. Phát triển du lịch miền Tây Nghệ An - Định hướng và giải pháp;
10. Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông, 2002. Quy hoạch du lịch quốc gia và vùng. Khoa du lịch - Viện Đại học Mở Hà Nội.

11. Nguyễn Minh Tuệ và nnk, 1999: Địa lý du lịch, NXB T.p Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Nghĩa Thìn, Lê Vũ Khôi, Trần Thế Liên, Vũ Anh Tài, 2004. Báo cáo đánh giá sự thành công của chương trình bảo tồn đa dạng sinh học ở vườn quốc gia Pù Mát làm thí điểm cho việc áp dụng rộng rãi trong hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam.
13. Nguyễn Phương Nga, 2009, KLTN, Đẩy mạnh hoạt động khai thác thị trường khách du lịch Mỹ tại công ty lữ hành Hanoitourist.
14. Nguyễn Thị Sơn, 2007. Bài giảng du lịch sinh thái (tài liệu giảng dạy khóa tập huấn về du lịch sinh thái cho các VQG và KBT năm 2007).
15. Nguyễn Thị Sơn, 2004. Cơ sở khoa học cho sự phát triển du lịch sinh thái ở VQG Cúc Phương. Luận án tiến sỹ Địa lý, Hà Nội
16. Nguyễn Thị Sơn, 2004. Môi trường và phát triển du lịch bền vững. Hà Nội 2004.
17. Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa, Trương Tử Nhân, 2006. Giáo trình kinh tế du lịch. NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
18. Phạm Trung Lương và nnk, 2002. Du lịch sinh thái - Những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam. NXB Giáo dục.
19. Pháp lệnh du lịch Việt Nam, 1999.
20. Quyết định số 197/2007/QĐ-TTg ngày 28/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020.
21. Quyết định số 84/2006/QĐ.UBND ngày 24/8/2006 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành một số nội dung chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số ở tỉnh Nghệ An.
22. Tài liệu của phòng Khoa học, cứu hộ động vật và quan hệ quốc tế, phòng DLST&GDMT của VQG Pù Mát:
 - Thống kê dân cư, dân tộc các huyện Con Cuông, Anh Sơn, Tương Dương;
 - Kế hoạch hoạt động VQG Pù Mát giai đoạn 2002 - 2011;
 - Tài liệu tập huấn đào tạo nghiệp vụ hướng dẫn và phục vụ khách du lịch;

23. UBND tỉnh Nghệ An, 2007. Quyết định về việc phê duyệt đề án phát triển du lịch miền tây Nghệ An thời kỳ 2007 - 2011.
24. Võ Quế. 2008. Nghiên cứu xây dựng phát triển mô hình du lịch dựa vào cộng đồng tại chùa Hương.

Tiếng Anh

25. Belsky, Jill M., Misrepresenting Communities, 1999. The politics of community-based rural ecotourism in Gales Pont Manatee, Belize; Rural Sociology; Dec 1999; 64, 4; PA Research II Periodicals pp.641.
26. Nicole Hausle và Wolfgang Strasdas, 2000. Community based Sustainable Tourism A Reader, 2000.
27. Rest: Responsible Ecological Social Tours, Thailand, 1997.
28. Stronza Amanda Lee, n.d. "Because it is ours": Community-based ecotourism in the Peruvian Amazon, VOLUME 61-08A OF DISSERTATION ABSTRACTS INTERNATIONAL. PAGE 3235.
29. Steven Wolf, Avery Denise Armstrong, Janet Jing Hou, Alicia S Malvar, Taylor Marie Mclean, Julien Pestiaux, n.d. Research brief 1: Community-based Ecotourism.

Internet

30. Báo Nghệ An, 2009. Suối Tạ Bó thắng địa đất Nghệ An. <http://giadinh.net.vn/20090727091524602p0c1023/suoi-ta-bo-thang-dia-dat-nghe-an.htm>.
31. <http://patavietnam.org/vn/content/view/2215/52/>.
32. <http://vanhoanghean.com.vn/dat-va-nguoi-xu-nghe/xu-nghe-ngay-nay/211-phat-trin-du-lch-min-tay-nghe-an-nh-hng-va-gii-phap.html>.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: DANH MỤC ĐỘNG THỰC VẬT QUÝ HIẾM TẠI VQG PÙ MẮT

Các loài thực vật				
Tt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	IUCN red book 2007	Tình trạng (sách đỏ VN 2007)
1	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>		EU
2	Tuế lợc	<i>Cycas pectinata</i>		VU
3	Thông đỏ	<i>Taxus chinensis</i>		VU
4	Sa mu dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>	VU	VU
5	Hoa đài màu	<i>Chroesthes lanceolata</i>		CR
6	Nhoc trái khớp lá thuôn	<i>Enicosanthellum plagioneura</i>		VU
7	Mũ nhà chùa	<i>Mitrephora thorelii</i>		VU
8	Giền trắng	<i>Xylopia pierrei</i>	VU	VU
9	Thần linh lá nguyệt quế	<i>Kibatalia laurifolia</i>		VU
10	Dom hoa long	<i>Melodinus aff. erianthus</i>		VU
11	Ba gác Cam-pu chia	<i>Rauwolfia cambodiana</i>		VU
12	Ba gác	<i>Rauwolfia verticillata</i>		VU
13	Móp lá đẹp	<i>Winchia calpophylla</i>	VU	
14	Đinh	<i>Markhamia stipulate</i>		VU
15	Bạc biển	<i>Argusia argetea</i>		VU
16	Trám chim	<i>Bursera tonkinensis</i>	VU	VU
17	Trám đen	<i>Canarium tramdeanum</i>		VU
18	Gụ lau	<i>Sindora tonkinnensis</i>	DD	EN
19	Đỗ trọng nam	<i>Euonymis chinensis</i>		EN
20	Giảo cổ lam năm lá	<i>Gymnostemma</i>		EN
21	Sao hải nam	<i>Hopea hainanensis</i>	CR	EN
22	Tấu mặt quý	<i>Hopea mollissima</i>	CR	VU
23	Kiền kiền	<i>Hopea pierrei</i>	EN	EN
24	Tấu xanh	<i>Vatica subglabra</i>	EN	EN
25	Trắc cam pu chia	<i>Dalbergia aff. cochinchinensis</i>	VU	EN
26	Hoa hòe bắc bộ	<i>Sophora tonkinensis</i>		VU
27	Cà ôi vọng phu	<i>Castanopsis aff. ferox</i>		VU
28	Cà ôi đỏ	<i>Castanopsis hystrix</i>		VU

29	Củ cuồng dài	<i>Fagus longipetiolata, seemen</i>		EN
30	Sồi đầu cứng	<i>Lithocarpus finetii hick</i>		EN
31	Sồi bán cầu	<i>Lithocarpus hemisphaericus</i>	VU	
32	Sồi quả cuồng	<i>Lithocarpus aff.podocarpus</i>		EN
33	Sồi langbian	<i>Quercus langbianensis</i>		VU
34	Vù hương	<i>Cinnamomum balansae</i>	EN	VU
35	Vừ	<i>Endiandra hainanensis</i>		EN
36	Sụ quả to	<i>Phoebe macrocarpa</i>		VU
37	Mã tiền lông	<i>Strychnos cf.ignatii</i>		VU
38	Mã tiền lá bóng	<i>Strychnos nitida</i>		EN
39	Giổi di linh	<i>Paramichelia braianensis</i>	VU	EN
40	Hoàng đằng	<i>Fibraurea tinctoria</i>		VU
41	Lá khô tím	<i>Ardisia silvestris</i>		VU
42	Rè đẹp	<i>Embelia parviflora</i>		VU
43	Thoa	<i>Acmena acuminatissimum</i>		VU
44	Báo xuân xuyên	<i>Leptomischus primuloides</i>		VU
45	Lài ỏ kiến	<i>Myrmecodia tuberosa</i>		VU
46	Sến mật	<i>Madhuca pasquieri</i>	VU	EN
47	Gió bầu	<i>Aquilaria crassna</i>	CR	EN
48	Tu hú mộc	<i>Callicarpa bracteata</i>		CR
49	Trúc căn thất	<i>Disporopsis longifolia</i>		VU
50	Câu từ thảo	<i>Peliosanthes teta</i>		VU
51	Sâm cau tựa lan	<i>Curculigo orchiioides</i>		EN
52	Phiến đờn	<i>Dendrobium bilobulatum</i>		EN
53	Thạch học xạ hương	<i>Dendrobium moschatum</i>		EN
54	Kim cang	<i>Smilax elegantissima</i>		VU
55	Cẩm cang pê tơ lô	<i>Smilax aff.petelotii</i>	CR	
56	Kim cang poa lan	<i>Smilax poilanei</i>		CR
ĐỘNG VẬT				
Thú				
1	Chồn dơi	<i>Cynocephalus variegates</i>		EN
2	Dơi mũi ống cánh long	<i>Harpiocephalus harpia</i>		VU
3	?	<i>Myotis ricketti</i>		DD
4	Cu li lớn	<i>Nycticebus coucang</i>		VU
5	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>		VU
6	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca (nemestrina) leonine</i>		VU
7	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>		VU

8	Khỉ vàng	<i>Macaca dulatta</i>	LR/nt
9	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	VU
10	Voọc xám	<i>Trachypithecus phayrei</i>	VU
11	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>	EN
12	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>	EN
13	Chó sói lửa	<i>Cuon alpinus</i>	EN
14	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	EN
15	Gấu chó	<i>Ursus malayanus</i>	EN
16	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	VU
17	Rái cá mõng mọt	<i>Lutra perspicillata</i>	EN
18	Rái cá nhỏ	<i>Aonyx cinerea</i>	VU
19	Cầy giông Tây Nguyên	<i>Viverra zibethica</i>	VU
20	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>	LR/nt
21	Cầy giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>	VU
22	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	VU
23	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>	EN
24	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>	VU
25	Mèo Cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>	EN
26	Beo Lửa	<i>Catopuma temminckii</i>	EN
27	Mèo Gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>	VU
28	Báo gấm	<i>Pardofelis nebulosa</i>	EN
29	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	CR
30	Hổ	<i>Panthera tigris</i>	CR
31	Voi	<i>Elephas maximus</i>	CR
32	Cheo cheo nam dương	<i>Tragulus javanicus</i>	VU
33	Mang Trường Sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>	DD
34	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis</i>	VU
35	Nai	<i>Cervus unicolor</i>	VU
36	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	EN
37	Sơn dương	<i>Capreolus sumatraensis</i>	EN
38	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	EN
39	Trút	<i>Manis javanica</i>	EN
40	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	EN
41	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>	VU
42	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timinsi</i>	EN
Chim			

1	Gà so ngực gụ	<i>Arborophila charltonii</i>	LRcd
2	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>	LRcd
3	Gà tiên mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	VU
4	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	VU
5	Công	<i>Pavo muticus</i>	EN
6	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	VU
7	Niệc nâu	<i>Anorrhinus tickelli</i>	VU
8	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	CR
9	Niệc mỏ vằn	<i>Aceros undulates</i>	VU
10	Bói cá lớn	<i>Megaceryle lugubris</i>	VU
11	Phón đất	<i>Carpococcyx renauldi</i>	VU
12	Dù di Nepal	<i>Bubo nipalensis</i>	CR
13	Điều cá bé	<i>Ichthyophaga humilis</i>	VU
14	Khướu ngực đốm	<i>Garrulax merulinus</i>	LR nt
15	Khướu mỏ dài	<i>Jabouilleia danjoui</i>	LR cd
Bò sát			
1	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	EN
2	Ba ba nam bộ, cua đĩnh	<i>Amyda cartilaginea</i>	VU
3	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>	VU
4	Giải (tạnh, to pạnh)	<i>Pelochelys cantorii</i>	EN
5	Rùa hộp trán vàng	<i>Cistoclemmys (Cuora) galbinifrons</i>	EN
6	Rùa hộp ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i>	CR
7	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>	VU
8	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>	VU
9	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongate</i>	EN
10	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>	VU
11	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>	VU
12	Kỳ đà hoa	<i>[varanus salvator] (Laurenti, 1786)</i>	EN
13	Trăn mắt võng	<i>Python reticulatus</i>	CR
14	Trăn gấm	<i>Python molurus bivittatus</i>	CR
15	Rắn sọc da	<i>Elaphe radiate/coelognathus radiate</i>	VU
16	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>	EN
17	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>	EN
18	Rắn hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	CR

19	Rắn hổ mang	<i>Naja naja</i>	EN
20	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	EN
Lưỡng cư			
1	Cóc rừng	<i>Bufo galeatus</i> Gunther, 1864	VU
2	Chàng Andecson	<i>Rana andersonii complex/ rana andersoni</i>	VU
3	Ếch cây phê	<i>Polypedates feae/ rhacophorus feae</i>	EN
Cá			
1	Chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	VU
2	Pạo	<i>Labeo/sinilabeo graffeuilli</i>	EN
3	Ngựa	<i>Tor brevifilis</i>	VU
4	Lăng	<i>Mystus pluriradiatus</i>	VU
5	Chiên song	<i>Bagarius yarrelli/rutilus</i>	VU
6	Chuối đuối	<i>Channa gachua/ marulius</i>	DD
Bướm đêm			
1		<i>Papilio noblei</i>	VU
2		<i>Triodes aeacus</i>	VU
3		<i>Triodes helena</i>	VU

Ghi chú:

- | | |
|-------------------|-------------------|
| EX: tuyệt chủng | CR: rất nguy cấp |
| EN: nguy cấp | VU: sẽ nguy cấp |
| LR: ít nguy cấp | NT: sắp bị đe dọa |
| DD: thiếu số liệu | |

Phụ lục 2: CÁC NGUYÊN TẮC CỦA DU LỊCH BỀN VỮNG

- Sử dụng tài nguyên một cách bền vững giúp cho các hoạt động kinh doanh du lịch phát triển lâu dài.
- Giảm việc tiêu thụ quá mức và giảm chất thải để tránh được những chi phí cho việc hồi phục lại môi trường bị suy thoái, góp phần nâng cao chất lượng du lịch.

- Duy trì và tăng cường tính đa dạng thiên nhiên, văn hoá, xã hội tạo cơ sở cho một nền công nghiệp du lịch bền vững lâu dài.
- Hợp nhất du lịch vào quá trình quy hoạch chiến lược quốc gia và địa phương, tiến hành đánh giá các tác động môi trường để tăng cường khả năng phát triển lâu dài của ngành du lịch.
- Hỗ trợ kinh tế địa phương, có tính đến các chi phí và giá trị môi trường để bảo vệ được nền kinh tế địa phương và những tổn hại về môi trường.
- Lôi kéo sự tham gia của cộng đồng địa phương nhằm đem lại lợi ích cho cộng đồng dân cư, môi trường và cải thiện chất lượng du lịch.
- Lấy ý kiến của quần chúng và các đối tượng có liên quan để giải quyết các xung đột về quyền lợi.
- Đào tạo cán bộ, đưa vấn đề DLST vào thực tiễn công việc, có sự tuyển chọn cán bộ làm tăng chất lượng sản phẩm du lịch.
- Tiếp thị du lịch một cách có trách nhiệm, nâng cao sự tôn trọng của du khách đến môi trường thiên nhiên, văn hoá và xã hội của nơi thăm quan và góp phần tăng cường sự thoả mãn của khách hàng.
- Tiến hành nghiên cứu và giám sát ngành du lịch giúp giải quyết các vấn đề tồn tại và đem lại lợi ích cho địa điểm tham quan, cho chính ngành du lịch và cho khách hàng.

Phụ lục 3: CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG DU LỊCH CỦA VQG

Để đánh giá tổng hợp các tiềm năng du lịch của VQG, chúng tôi tiến hành xây dựng thang đánh giá với các tiêu chí chính làm căn cứ để đánh giá, các bậc thang của từng tiêu chí, các chỉ tiêu của mỗi bậc và điểm số đánh giá mỗi bậc, đồng thời có xác định thêm hệ số tính điểm cho các tiêu chí, trên cơ sở tham khảo tổng hợp của các tác giả

Đặng Duy Lợi, Hồ Công Dũng, Nguyễn Minh Tuệ, Phạm Lê Thảo, Nguyễn Thị Hải Yên...

1. Tiêu chí đánh giá, bậc thang và chỉ tiêu mỗi bậc

Có rất nhiều tiêu chí để đánh giá tài nguyên du lịch: độ hấp dẫn, sức chứa khách du lịch, thời gian khai thác, độ bền vững, vị trí và khả năng tiếp cận, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hiệu quả khai thác... Tuy nhiên, trong phạm vi đề tài nghiên cứu, chúng tôi đánh giá tiềm năng du lịch của VQG dựa vào tiêu chí cơ bản sau: độ hấp dẫn, sức chứa khách du lịch, thời gian khai thác, độ bền vững, vị trí và khả năng tiếp cận của điểm du lịch.

1.1 Độ hấp dẫn

Độ hấp dẫn là yếu tố quan trọng nhất để đánh giá tài nguyên du lịch vì nó quyết định sức thu hút khách du lịch. Độ hấp dẫn được thể hiện ở số lượng và chất lượng của các tài nguyên, ở khả năng đáp ứng được nhiều loại hình du lịch. Mức độ hấp dẫn du lịch sinh thái của VQG được xác định bằng sự hấp dẫn của hệ sinh thái tự nhiên, phong cảnh thiên nhiên và những đặc điểm sinh thái nhân văn độc đáo.

- Bậc 4: rất hấp dẫn
 - Về sinh thái tự nhiên:
 - + Từ 4 kiểu thảm rừng nguyên sinh trở lên.
 - + Từ 4 loài động vật đặc hữu, quý hiếm quốc gia, quốc tế dễ tiếp cận, quan sát và phục vụ tham quan nghiên cứu.
 - + Có trên 4 loài thực, động vật đặc sắc, hấp dẫn dễ tiếp cận phục vụ tham quan.
 - + Có loài phổ biến phục vụ săn bắn và khai thác làm đặc sản.
 - Về phong cảnh: Có từ 4 phong cảnh đẹp trở lên (đỉnh núi, hồ nước, rừng cây, hang động, thác nước, nước khoáng nóng...).

- Về sinh thái nhân văn: có di sản văn hoá thế giới hoặc có trên 4 yếu tố văn hoá dân tộc bản địa độc đáo hấp dẫn.
- Về khả năng khai thác: Đáp ứng được nhu cầu du lịch tham quan, nghiên cứu sinh thái tự nhiên, kết hợp với 4 loại hình du lịch khác trở lên (thể thao, giải trí, thám hiểm, tham quan phong cảnh tự nhiên, tìm hiểu văn hoá bản địa, thưởng thức đặc sản địa phương, nghỉ dưỡng, chữa bệnh...)
- Bậc 3: Khá hấp dẫn
 - Về sinh thái tự nhiên:
 - + Có từ 3 kiểu rừng nguyên sinh trở lên.
 - + Có từ 3 loài động, thực vật đặc hữu, quý hiếm quốc gia, quốc tế, dễ tiếp cận và phục vụ nghiên cứu.
 - + Có từ 2 loài thực vật, động vật đặc sắc, hấp dẫn dễ tiếp cận, phục vụ tham quan.
 - + Có loài phổ biến phục vụ săn bắn, thể thao, khai thác đặc sản.
 - Về phong cảnh: có 3 phong cảnh đẹp.
 - Về sinh thái nhân văn: Có di sản văn hoá cấp quốc gia hoặc từ 3 yếu tố văn hoá nhân văn bản địa độc đáo, hấp dẫn.
 - Về khả năng khai thác: Có thể tham quan, nghiên cứu sinh thái tự nhiên, kết hợp 3 loại hình du lịch khác.
- Bậc 2: Hấp dẫn trung bình
 - Về sinh thái tự nhiên:
 - + Có rừng nguyên sinh.
 - + Có hai loài động, thực vật đặc hữu quý hiếm quốc gia, quốc tế dễ tiếp cận phục vụ nghiên cứu.

- + Có loài động, thực vật đặc sắc, hấp dẫn dễ tiếp cận, phục vụ tham quan.
 - Về phong cảnh: Có 2 phong cảnh đẹp.
 - Về sinh thái nhân văn: Có di tích văn hoá được sở văn hoá, du lịch công nhận hoặc có yếu tố văn hoá nhân văn độc đáo, hấp dẫn.
 - Về khả năng khai thác: có tham quan, nghiên cứu sinh thái tự nhiên kết hợp 2 loại hình khác.
- **Bậc 1: Ít hấp dẫn**
 - Có rừng nguyên sinh, có loài đặc hữu khó quan sát.
 - Có phong cảnh đẹp hoặc yếu tố văn hoá hấp dẫn.
 - Có tham quan, nghiên cứu sinh thái kết hợp với một loại hình khác.

1.2 Sức chứa khách du lịch

Sức chứa khách du lịch phản ánh khả năng về quy mô triển khai hoạt động du lịch tại mỗi điểm du lịch. Sức chứa khách du lịch tại mỗi điểm hấp dẫn du lịch có liên quan chặt chẽ đến đặc điểm hoạt động của khách du lịch (số lượng khách, thời gian), đến khả năng chịu đựng của môi trường tự nhiên, xã hội. Vì thế sức chứa khách du lịch được đánh giá không phải theo xu thế càng nhiều càng tốt mà phải là càng phù hợp càng tốt. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi đưa ra chỉ tiêu đánh giá sức chứa khách du lịch trên cơ sở khả năng đón nhận khách với những tiêu chuẩn thích hợp theo 4 bậc được xếp từ cao xuống thấp tương ứng với các mức độ thuận lợi giảm dần. Các chỉ tiêu đó như sau:

- Bậc 4: Rất lớn: có sức chứa trên 1000 người/ngày.
- Bậc 3: Khá lớn: Có sức chứa từ 500 - 1000 người/ngày.
- Bậc 2: Trung bình: có sức chứa từ 100 - 500 người/ngày.
- Bậc 1: Nhỏ: Có sức chứa dưới 100 người/ngày.

1.3 Thời gian hoạt động du lịch

Thời gian hoạt động du lịch được xác định là khoảng thời gian thích hợp nhất của các điều kiện khí hậu đối với sức khỏe con người và thuận lợi nhất cho việc triển khai các hoạt động du lịch tại khu vực đó. Thời gian khai thác hoạt động du lịch quyết định tính chất thường xuyên hay mùa vụ của hoạt động du lịch, từ đó có liên quan trực tiếp tới phương thức khai thác đầu tư, kinh doanh phục vụ du lịch.

Thời gian hoạt động du lịch tại khu vực nghiên cứu sẽ được đánh giá theo 4 bậc tương ứng với các mức độ thuận lợi với các chỉ tiêu được xác định:

- Bậc 4: Rất dài
 - Có trên 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt các hoạt động du lịch.
 - Có trên 180 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất với sức khỏe con người.
- Bậc 3: Khá dài
 - Có từ 150 - 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt các hoạt động du lịch.
 - Có từ 120 - 180 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất với sức khỏe con người.
- Bậc 3: Trung bình:
 - Có từ 120 - 150 ngày trong năm có thể triển khai tốt các hoạt động du lịch.
 - Có từ 90 - 120 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất với sức khỏe con người.
- Bậc 1: Ngắn:
 - Có dưới 120 ngày trong năm có thể triển khai tốt các hoạt động du lịch.

- Có dưới 90 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất với sức khoẻ con người.

1.4 Độ bền vững

Độ bền vững thể hiện khả năng tồn tại và duy trì hoạt động khai thác tài nguyên du lịch trước những thử thách của thời gian, của hoạt động du lịch và thiên tai. Nếu như những tác động do hoạt động du lịch của con người là ít và không đáng kể thì thiên nhiên sẽ có khả năng tự phục hồi. Còn nếu những tác động này là lớn vượt quá khả năng tự hồi phục thì môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái, việc triển khai hoạt động du lịch tại đây cũng bị suy giảm. Do đó, độ bền vững của hoạt động du lịch có quan hệ chặt chẽ với tương quan giữa sức chứa và độ hấp dẫn của điểm du lịch. Điều này thể hiện ở chỗ, nếu điểm du lịch có sức chứa lớn mà độ hấp dẫn nhỏ thì lượng du khách tới dưới khả năng chịu đựng của môi trường, khả năng tác động đến môi trường ít và nếu ngược lại sẽ làm tăng khả năng tác động môi trường và tăng nguy cơ suy thoái môi trường.

Như vậy, dựa trên mối sự tương quan giữa độ hấp dẫn và sức chứa của điểm du lịch, chúng tôi đưa ra các bậc thang đánh giá độ bền vững như sau:

- Bậc 4: rất bền vững (tương ứng với mức độ rất thuận lợi): nếu có sức chứa lớn hơn độ hấp dẫn từ 2 bậc trở lên.
- Bậc 3: khá bền vững (tương ứng với mức độ khá thuận lợi): Nếu có sức chứa lớn hơn độ hấp dẫn một bậc.
- Bậc 2: Trung bình (tương ứng với mức độ thuận lợi trung bình): nếu có sức chứa tương đương với độ hấp dẫn.
- Bậc 1: Kém bền vững (tương ứng với mức độ kém thuận lợi): Nếu có sức chứa nhỏ hơn độ bền vững.

1.5 Vị trí của điểm du lịch

Vị trí, khả năng tiếp cận và liên kết với các điểm du lịch khác là chỉ tiêu quan trọng trong việc thu hút khách, chúng được đánh giá thông qua khoảng cách, thời gian đi

đường và các loại phương tiện giao thông có thể sử dụng đến điểm du lịch. Đồng thời, sự thu hút của một số điểm du lịch còn ý nghĩa lớn hơn khi nó có thể liên kết được với nhiều điểm du lịch khác để tạo thành các tuyến du lịch và dễ dàng trong việc xây dựng, thiết kế các tour du lịch.

Khoảng cách giữa điểm du lịch và nơi xuất phát của nguồn khách được tính bằng km và phân thành 4 cấp:

- **Bậc 4: rất gần (rất thích hợp):**
 - + Khoảng cách 10 - 100 km,
 - + Thời gian đi đường ít hơn 3 giờ,
 - + Có thể đi bằng 2-3 loại phương tiện thông dụng,
 - + Có thể liên kết ít nhất 3 điểm du lịch trong vòng bán kính tương ứng với khoảng cách trên.
- **Bậc 3: Khá gần (khá thích hợp):**
 - + Khoảng cách 100 - 200 km,
 - + Thời gian đi đường ít hơn 5 giờ,
 - + Có thể đi bằng 2-3 loại phương tiện thông dụng,
 - + có thể liên kết ít nhất 3 điểm du lịch trong vòng bán kính tương ứng với khoảng cách trên.
- **Bậc 2: Trung bình (thích hợp trung bình):**
 - + Khoảng cách trên 200 km, dưới 500 km,
 - + Thời gian đi đường dưới 12 giờ,
 - + Có thể đến bằng 1-2 loại phương tiện thông dụng,

- + Có thể liên kết ít nhất 2 điểm du lịch trong vòng bán kính tương ứng với khoảng cách trên.
- **Bậc 1: Xa (kém thích hợp):**
 - + Khoảng cách trên 300 km,
 - + Thời gian đi đường lớn hơn 10 giờ,
 - + Có thể đi bằng 1-2 loại phương tiện thông dụng và có thể liên kết với 1 điểm du lịch trong vòng bán kính tương ứng với khoảng cách trên.

2. Điểm của các bậc và hệ số của các tiêu chí

Để đánh giá tổng hợp bằng cách tính điểm cần xác định số điểm cho mỗi bậc. Trong thang đánh giá, số điểm mỗi bậc của các tiêu chí được chọn để đánh giá đều bằng nhau và theo thứ tự thuận lợi từ cao xuống thấp của 4 bậc sẽ có số điểm tương ứng là 4, 3, 2, 1 (nghĩa là bậc 4 ứng với 4 điểm, bậc 3 ứng với 3 điểm, bậc 2 ứng với 2 điểm và bậc 1 ứng với 1 điểm).

Tuy nhiên, trong các tiêu chí được lựa chọn để đánh giá không phải tiêu chí nào cũng có mức độ và giá trị phục vụ du lịch ngang nhau mà có những tiêu chí có ý nghĩa quan trọng hơn. Do đó, để đảm bảo cho việc đánh giá được chính xác và khách quan cần xác định thêm hệ số cho các tiêu chí. Việc xác định hệ số thường được căn cứ vào các kết quả nghiên cứu, điều tra hoặc vào trực giác trên cơ sở tích lũy các kinh nghiệm.

Ở phần đánh giá này, chúng tôi sử dụng 3 hệ số từ cao xuống thấp là 3, 2, 1 để xác định mức độ quan trọng của các tiêu chí. Trong số các tiêu chí được lựa chọn để đánh giá, chúng tôi cho tiêu chí có hệ số cao nhất (hệ số 3) là độ hấp dẫn, tiêu chí có hệ số trung bình (hệ số 2) là thời gian hoạt động du lịch, tiêu chí có hệ số thấp nhất (hệ số 1) là các tiêu chí còn lại.

3. Điểm đánh giá

Điểm đánh giá bao gồm số điểm đánh giá riêng của từng tiêu chí và số điểm đánh giá tổng hợp.

Điểm đánh giá riêng của từng tiêu chí là số điểm của các bậc đánh giá nhân với hệ số của tiêu chí đó. Như vậy, điểm đánh giá riêng cao nhất là của tiêu chí có bậc cao nhất (bậc 4) và có hệ số cao nhất (hệ số 3) sẽ là: $4 \times 3 = 12$. Điểm đánh giá riêng thấp nhất là của tiêu chí có bậc thấp nhất (bậc 1) và hệ số thấp nhất (hệ số 1) sẽ là: $1 \times 1 = 1$.

Điểm đánh giá tổng hợp là tổng số các điểm đánh giá riêng của các tiêu chí. Điểm đánh giá tổng hợp cao nhất là tổng số các điểm đánh giá riêng cao nhất là 56 điểm (tương đương với 100%).

Điểm đánh giá tổng hợp thấp nhất là tổng số các điểm đánh giá riêng thấp nhất là 14 điểm (tương đương với 25% số điểm cao nhất).

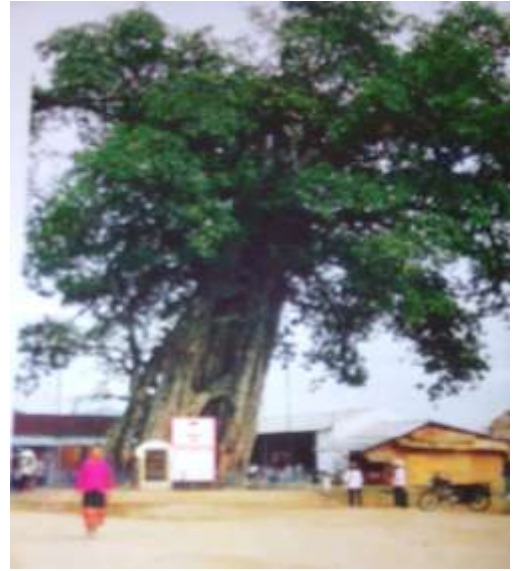
Trên cơ sở số điểm đánh giá tổng hợp của các tiêu chí của khu vực nghiên cứu có thể xác định được mức độ thuận lợi của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phục vụ mục đích du lịch theo các mức độ như sau:

Mức đánh giá	Số điểm đạt được	Tỉ lệ so sánh với điểm tối đa (%)
Rất thuận lợi	26 - 32	81 - 100
Khá thuận lợi	19 - 25	61 - 80
Thuận lợi trung bình	13 - 24	41 - 60
Kém thuận lợi	< 13	25 - 40

Phụ lục 4:

PHỤ LỤC ẢNH





Câu 1: Trong bản, trong xã có cảnh quan thiên nhiên nào nổi bật không? Nếu có thì xin mô tả qua cảnh quan: đường đi, khoảng cách, đặc điểm nổi bật của cảnh quan?

Câu 2: Khu vực này có con sông nào không?

Nếu có thì người ta có dùng để vận chuyển nguyên vật liệu, đi lại trên đó không? Vào mùa nào?

Câu 3: Mùa khô vùng này kéo dài từ khi nào đến khi nào?

Mùa mưa kéo dài từ khi nào đến khi nào?

Thường có các hiện tượng thiên nhiên gì nguy hiểm?

Câu 4: Ở bản ông/bà thì gồm có những dân tộc nào sinh sống?

Những đặc điểm nổi bật và đặc thù của dân tộc đó là gì?

- Về nguồn gốc:
- Về trang phục:
- Về kiến trúc nhà:
- Về ẩm thực:
- Về lễ hội, phong tục:
- Những thứ khác:

Câu 5: Bản ông/bà có sản phẩm truyền thống nổi bật là gì?

Nhạc cụ:

Nghề truyền thống:

Văn hoá nổi bật:

Thứ khác:

Câu 6: Trong xã có di tích lịch sử, văn hoá, hang động gì không?

Nếu có xin hãy mô tả:

Câu 7: Có những con đường nào giúp cho việc đi lại của dân bản?

Đường bộ? Khó khăn về mùa mưa là gì?

Đường sông? Khó khăn về mùa mưa là gì?

Câu 8: Hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại thì sao?

- Điện:
- Nước:
- Điện thoại:

Câu 9: Việc sắp xếp chỗ ăn ở, các vật dụng cần thiết khi khách nghỉ lại thì sao?

- Chỗ ở:
- Vệ sinh:
- Các vật dụng cần thiết (chăn, màn, gối, quạt...):
- Vệ sinh:

Câu 10: Từ trước tới giờ đã có dự án, chương trình nào hỗ trợ về phát triển du lịch, bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn văn hoá ở tại bản hay xã ông/bà chưa?

Nếu có xin mô tả qua:

Câu 11: Ông bà thấy những dự án, chương trình đó có nhiều ý nghĩa với bản thân ông/bà không?

Nó có vấn đề gì ông bà thấy bất cập không?

Câu 12: Từ trước tới giờ có nhiều khách du lịch tới thăm bản của ông bà không?

Thường là những khách nào?

Họ có nghỉ lại chỗ bản của ông/bà không?

Câu 13: Cán bộ VQG đã bao giờ xuống làm việc với bản ông/bà về việc làm du lịch không?

Nếu có thì bàn về vấn đề gì?

Câu 14: Ông/bà có sẵn sàng hợp tác với cán bộ VQG để triển khai nếu có một mô hình về phát triển du lịch sinh thái cộng đồng triển khai ở đây?